



LỊCH THI HỌC KỲ II (2023-2024)  
BẠC ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

| STT | Lớp học    | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                              | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú |
|-----|------------|--------------|-------|-----------------|--------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|---------|
| 1   | 23CĐTM01   | 030100060201 | 48    |                 | An ninh hàng không                   | 2   | 25/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 2   | 21ĐHQTC1   | 010100012801 | 58    |                 | Bảo hiểm hàng không                  | 2   | 25/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 3   | 21ĐHQTC2   | 010100012802 | 53    |                 | Bảo hiểm hàng không                  | 2   | 25/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 4   | 21ĐHQTC3   | 010100012803 | 60    |                 | Bảo hiểm hàng không                  | 2   | 25/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 5   | 22ĐHKVLQ01 | 010100148001 | 59    |                 | Bảo hiểm vận tải                     | 2   | 25/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G203      |         |
| 6   | 22ĐHKVLQ02 | 010100148002 | 39    |                 | Bảo hiểm vận tải                     | 2   | 25/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G204      |         |
| 7   | 22ĐHNATM1  | 010100093601 | 32    | 1-16            | Phiên dịch                           | 2   | 25/03/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G307      |         |
| 8   | 22ĐHNATM1  | 010100093601 | 32    | 17-32           | Phiên dịch                           | 2   | 25/03/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G202      |         |
| 9   | 21ĐHQTDL   | 010100021301 | 46    |                 | Thiết kế điều hành tour              | 2   | 25/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G201      |         |
| 10  | 22ĐHXD01   | 011100116701 | 22    |                 | Thủy lực                             | 2   | 25/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G302      |         |
| 11  | 21ĐHQTC4   | 010100012804 | 60    |                 | Bảo hiểm hàng không                  | 2   | 25/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 12  | 21ĐHQTVT1  | 010100012805 | 48    |                 | Bảo hiểm hàng không                  | 2   | 25/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 13  | 21ĐHQTVT2  | 010100012806 | 62    |                 | Bảo hiểm hàng không                  | 2   | 25/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 14  | 21ĐHTĐ01   | 011100089101 | 27    |                 | Cảm biến                             | 2   | 25/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G202      |         |
| 15  | 21ĐHTĐ02   | 011100089102 | 41    |                 | Cảm biến                             | 2   | 25/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 16  | 22ĐHKL02   | 011100004001 | 50    |                 | Dịch vụ thông báo tin tức Hàng không | 2   | 25/03/2024 | 9:30    | Tự luận            | G303      |         |
| 17  | 22ĐHKVLQ02 | 010100148101 | 41    |                 | Hàng hóa nguy hiểm                   | 2   | 25/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 18  | 23CĐAN01   | 030100061001 | 39    |                 | Hàng hóa nguy hiểm                   | 2   | 25/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G207      |         |
| 19  | 22CĐCK01   | 030100066801 | 23    |                 | Hệ thống cơ khí tàu bay 2            | 2   | 25/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G301      |         |
| 20  | 22ĐHNATM2  | 010100093603 | 37    | 1-12            | Phiên dịch                           | 2   | 25/03/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G307      |         |
| 21  | 22ĐHNATM2  | 010100093603 | 37    | 13-24           | Phiên dịch                           | 2   | 25/03/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G302      |         |
| 22  | 22ĐHNATM2  | 010100093603 | 37    | 25-37           | Phiên dịch                           | 2   | 25/03/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G201      |         |
| 23  | 23CĐTM01   | 030100060401 | 53    |                 | An toàn sân đỗ                       | 2   | 25/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G207      |         |
| 24  | 22ĐHKL01   | 011100063501 | 61    |                 | Bản đồ hàng không                    | 2   | 25/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G205      |         |
| 25  | 22ĐHDL01   | 010100012401 | 59    |                 | Dẫn luận phương pháp khoa học        | 2   | 25/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G305      |         |
| 26  | 22ĐHDL02   | 010100012402 | 58    |                 | Dẫn luận phương pháp khoa học        | 2   | 25/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G406      |         |
| 27  | 22ĐHKVKH   | 010100148801 | 42    |                 | Dịch vụ khách hàng                   | 2   | 25/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G204      |         |
| 28  | 22ĐHNATM2  | 010100093901 | 28    |                 | Hình vị học                          | 2   | 25/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G201      |         |
| 29  | 22ĐHNATM1  | 010100093902 | 37    |                 | Hình vị học                          | 2   | 25/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 30  | 22ĐHNAHK   | 010100093903 | 33    |                 | Hình vị học                          | 2   | 25/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G304      |         |
| 31  | 22ĐHNAHK   | 010100093904 | 36    |                 | Hình vị học                          | 2   | 25/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 32  | 21ĐHQTTH1  | 010100074901 | 27    |                 | Kế toán quản trị                     | 2   | 25/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G302      |         |
| 33  | 23CĐKL01   | 030100059901 | 28    |                 | Khí động lực học cơ bản              | 2   | 25/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G202      |         |
| 34  | 22ĐHKL01   | 011100008101 | 62    |                 | An toàn hàng không                   | 2   | 25/03/2024 | 14:30   | Tự luận            | G406      |         |
| 35  | 23CĐTM01   | 030100008101 | 51    |                 | An toàn hàng không                   | 2   | 25/03/2024 | 14:30   | Tự luận            | G207      |         |
| 36  | 22ĐHDL01   | 010100141101 | 33    |                 | Du lịch sinh thái                    | 2   | 25/03/2024 | 14:30   | Tự luận            | G609      |         |
| 37  | 22ĐHDL02   | 010100141102 | 58    |                 | Du lịch sinh thái                    | 2   | 25/03/2024 | 14:30   | Tự luận            | G303      |         |
| 38  | 21ĐHTĐ01   | 011100016401 | 58    |                 | Hệ thống SCADA                       | 2   | 25/03/2024 | 14:30   | Tự luận            | G204      |         |
| 39  | 23ĐHTT04   | 010100051001 | 59    |                 | Kiến trúc máy tính                   | 2   | 25/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 40  | 23ĐHTT03   | 010100051002 | 44    |                 | Kiến trúc máy tính                   | 2   | 25/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 41  | 23ĐHTT02   | 010100051003 | 58    |                 | Kiến trúc máy tính                   | 2   | 25/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 42  | 23ĐHTT01   | 010100051004 | 60    |                 | Kiến trúc máy tính                   | 2   | 25/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 43  | 22ĐHNADL   | 010100093604 | 34    | 1-11            | Phiên dịch                           | 2   | 25/03/2024 | 14:30   | Vấn đáp            | G301      |         |
| 44  | 22ĐHNADL   | 010100093604 | 34    | 12-22           | Phiên dịch                           | 2   | 25/03/2024 | 14:30   | Vấn đáp            | G201      |         |
| 45  | 22ĐHNADL   | 010100093604 | 34    | 23-34           | Phiên dịch                           | 2   | 25/03/2024 | 14:30   | Vấn đáp            | G202      |         |

| STT | Lớp học                            | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                              | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|--------------|-------|-----------------|--------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|---------|
| 46  | 23ĐHQT01;<br>23ĐHQT02;<br>23ĐHQT03 | 010100074714 | 196   | 1-66            | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 2   | 25/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 47  | 23ĐHQT01;<br>23ĐHQT02;<br>23ĐHQT03 | 010100074714 | 196   | 67-133          | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 2   | 25/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 48  | 23ĐHQT01;<br>23ĐHQT02;<br>23ĐHQT03 | 010100074714 | 196   | 134-196         | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 2   | 25/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 49  | 22ĐHTĐ01                           | 011100014801 | 50    |                 | Cơ sở điều khiển tự động             | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G304      |         |
| 50  | 22ĐHTĐ02                           | 011100014802 | 44    |                 | Cơ sở điều khiển tự động             | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G407      |         |
| 51  | 22ĐHNL01                           | 010100018701 | 60    | 1-30            | Giao tiếp kinh doanh                 | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G202      |         |
| 52  | 22ĐHNL01                           | 010100018701 | 60    | 31-60           | Giao tiếp kinh doanh                 | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G307      |         |
| 53  | 22ĐHNL02                           | 010100018702 | 34    |                 | Giao tiếp kinh doanh                 | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G207      |         |
| 54  | 22ĐHKL01                           | 011100084001 | 61    | 1-30            | Hệ thống dẫn đường vệ tinh toàn cầu  | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G201      |         |
| 55  | 22ĐHKL01                           | 011100084001 | 61    | 31--61          | Hệ thống dẫn đường vệ tinh toàn cầu  | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G301      |         |
| 56  | 23ĐHTT04;<br>23ĐHTT05;<br>23ĐHTT06 | 010100074707 | 197   | 1-66            | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 57  | 23ĐHTT04;<br>23ĐHTT05;<br>23ĐHTT06 | 010100074707 | 197   | 67-133          | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 58  | 23ĐHTT04;<br>23ĐHTT05;<br>23ĐHTT06 | 010100074707 | 197   | 134-197         | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 59  | 23ĐHNL03;<br>23ĐHNL04              | 010100074715 | 40    |                 | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 60  | 23ĐHNL01;<br>23ĐHNL02              | 010100074716 | 136   | 1-45            | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 61  | 23ĐHNL01;<br>23ĐHNL02              | 010100074716 | 136   | 46-91           | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 62  | 23ĐHNL01;<br>23ĐHNL02              | 010100074716 | 136   | 92-136          | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G303      |         |
| 63  | 23ĐHXD01                           | 011100116301 | 15    |                 | Hình họa vẽ kỹ thuật F2              | 3   | 26/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G302      |         |
| 64  | 22ĐHXD01                           | 011100117001 | 20    |                 | Kết cấu thép                         | 3   | 26/03/2024 | 9:30    | Tự luận            | G202      |         |
| 65  | 23ĐHDL01;<br>23ĐHDL02;<br>23ĐHDL03 | 010100074708 | 199   | 1-67            | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 66  | 23ĐHDL01;<br>23ĐHDL02;<br>23ĐHDL03 | 010100074708 | 199   | 68-134          | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 67  | 23ĐHDL01;<br>23ĐHDL02;<br>23ĐHDL03 | 010100074708 | 199   | 135-199         | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 68  | 23ĐHTĐ01;<br>23ĐHTĐ02              | 011100074701 | 137   | 1-46            | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 69  | 23ĐHTĐ01;<br>23ĐHTĐ02              | 011100074701 | 137   | 47-92           | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 70  | 23ĐHTĐ01;<br>23ĐHTĐ02              | 011100074701 | 137   | 93-137          | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 71  | 21ĐHQTVT1                          | 010100029601 | 81    | 1-50            | Tối ưu hóa khai thác và lập kế hoạch | 3   | 26/03/2024 | 9:30    | Tự luận            | G303      |         |
| 72  | 21ĐHQTVT1                          | 010100029601 | 81    | 51-81           | Tối ưu hóa khai thác và lập kế hoạch | 3   | 26/03/2024 | 9:30    | Tự luận            | G201      |         |
| 73  | 21ĐHQTVT2                          | 010100029602 | 41    |                 | Tối ưu hóa khai thác và lập kế hoạch | 3   | 26/03/2024 | 9:30    | Tự luận            | G304      |         |
| 74  | 23ĐHKV01;<br>23ĐHKV02;<br>23ĐHKV03 | 010100074711 | 197   | 1-66            | Kinh tế chính trị Mác Lênin          | 3   | 26/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |

| STT | Lớp học                            | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                     | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú  |
|-----|------------------------------------|--------------|-------|-----------------|-----------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|----------|
| 75  | 23ĐHKV01;<br>23ĐHKV02;<br>23ĐHKV03 | 010100074711 | 197   | 67-133          | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 3   | 26/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 76  | 23ĐHKV01;<br>23ĐHKV02;<br>23ĐHKV03 | 010100074711 | 197   | 134-197         | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 3   | 26/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 77  | 23ĐAQT01;<br>23ĐHĐT01;<br>23ĐHXD01 | 011100074702 | 138   | 1-46            | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 3   | 26/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 78  | 23ĐAQT01;<br>23ĐHĐT01;<br>23ĐHXD01 | 011100074702 | 138   | 47-92           | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 3   | 26/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G203      |          |
| 79  | 23ĐAQT01;<br>23ĐHĐT01;<br>23ĐHXD01 | 011100074702 | 138   | 93-138          | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 3   | 26/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G207      |          |
| 80  | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2              | 010100112012 | 39    | 1-10            | Tiếng Anh 4                 | 3   | 26/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G603      | SPEAKING |
| 81  | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2              | 010100112012 | 39    | 11-20           | Tiếng Anh 4                 | 3   | 26/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G602      | SPEAKING |
| 82  | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2              | 010100112012 | 39    | 21-30           | Tiếng Anh 4                 | 3   | 26/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G601      | SPEAKING |
| 83  | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2              | 010100112012 | 39    | 31-39           | Tiếng Anh 4                 | 3   | 26/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G504      | SPEAKING |
| 84  | 23CĐTM01                           | 030100064401 | 61    | 1-30            | Vé hành khách và hành lý    | 3   | 26/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G202      |          |
| 85  | 23CĐTM01                           | 030100064401 | 61    | 31-61           | Vé hành khách và hành lý    | 3   | 26/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G201      |          |
| 86  | 23ĐHXD01                           | 011100114701 | 14    |                 | Hóa học ứng dụng            | 3   | 26/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G201      |          |
| 87  | 23ĐHTT06                           | 010100051006 | 60    |                 | Kiến trúc máy tính          | 3   | 26/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 88  | 23ĐHTT05                           | 010100051007 | 59    |                 | Kiến trúc máy tính          | 3   | 26/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G203      |          |
| 89  | 23ĐHKL01;<br>23ĐHKL02;<br>23ĐHKL03 | 011100074703 | 198   | 1-66            | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 3   | 26/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 90  | 23ĐHKL01;<br>23ĐHKL02;<br>23ĐHKL03 | 011100074703 | 198   | 67-133          | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 3   | 26/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 91  | 23ĐHKL01;<br>23ĐHKL02;<br>23ĐHKL03 | 011100074703 | 198   | 134-198         | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 3   | 26/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 92  | 23ĐHTT01;<br>23ĐHTT02;<br>23ĐHTT03 | 010100074704 | 74    |                 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 3   | 26/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 93  | 23ĐHKT01;<br>23ĐHKT02;<br>23ĐHKT03 | 011100074704 | 140   | 1-70            | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 3   | 26/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 94  | 23ĐHKT01;<br>23ĐHKT02;<br>23ĐHKT03 | 011100074704 | 140   | 71-140          | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 3   | 26/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 95  | 23ĐHQT07;<br>23ĐHQT08;<br>23ĐHQT09 | 010100074712 | 195   | 1-65            | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 96  | 23ĐHQT07;<br>23ĐHQT08;<br>23ĐHQT09 | 010100074712 | 195   | 66-132          | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 97  | 23ĐHQT07;<br>23ĐHQT08;<br>23ĐHQT09 | 010100074712 | 195   | 133-195         | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 98  | 22ĐHXD01                           | 011100116901 | 22    |                 | Kinh tế xây dựng            | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G504      |          |

| STT | Lớp học                            | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                                    | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú  |
|-----|------------------------------------|--------------|-------|-----------------|--------------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|----------|
| 99  | 22ĐHTT01;<br>22ĐHTT02;<br>22ĐHTT03 | 010100052401 | 50    |                 | Lịch sử Đảng                               | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 100 | 21ĐHTĐ02                           | 011100040601 | 62    | 1-31            | Phương pháp nghiên cứu khoa học            | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G302      |          |
| 101 | 21ĐHTĐ02                           | 011100040601 | 62    | 32-62           | Phương pháp nghiên cứu khoa học            | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G201      |          |
| 102 | 22CĐTM02                           | 030100029101 | 50    |                 | Quan hệ khách hàng và văn hóa doanh nghiệp | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G304      |          |
| 103 | 22CĐTM01                           | 030100029102 | 38    |                 | Quan hệ khách hàng và văn hóa doanh nghiệp | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G308      |          |
| 104 | 21ĐHQTDL                           | 010100055401 | 46    |                 | Quản trị ẩm thực                           | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G407      |          |
| 105 | 21ĐHQTVT1                          | 010100023901 | 61    | 1-30            | Quản trị doanh thu VTHK                    | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G203      |          |
| 106 | 21ĐHQTVT1                          | 010100023901 | 61    | 31-61           | Quản trị doanh thu VTHK                    | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G207      |          |
| 107 | 21ĐHQTVT2                          | 010100023902 | 61    | 1--30           | Quản trị doanh thu VTHK                    | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G202      |          |
| 108 | 21ĐHQTVT2                          | 010100023902 | 61    | 31-61           | Quản trị doanh thu VTHK                    | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G301      |          |
| 109 | 21ĐHQTTTH1                         | 010100012101 | 26    |                 | Quản trị rủi ro                            | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G601      |          |
| 110 | 22ĐHQTTTH                          | 010100112010 | 42    | 1-10            | Tiếng Anh 4                                | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G307      | SPEAKING |
| 111 | 22ĐHQTTTH                          | 010100112010 | 42    | 11-20           | Tiếng Anh 4                                | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G602      | SPEAKING |
| 112 | 22ĐHQTTTH                          | 010100112010 | 42    | 21-30           | Tiếng Anh 4                                | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G603      | SPEAKING |
| 113 | 22ĐHQTTTH                          | 010100112010 | 42    | 31-42           | Tiếng Anh 4                                | 4   | 27/03/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G604      | SPEAKING |
| 114 | 23ĐHQT04;<br>23ĐHQT05;<br>23ĐHQT06 | 010100074713 | 196   | 1-66            | Kinh tế chính trị Mác Lênin                | 4   | 27/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 115 | 23ĐHQT04;<br>23ĐHQT05;<br>23ĐHQT06 | 010100074713 | 196   | 67-133          | Kinh tế chính trị Mác Lênin                | 4   | 27/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 116 | 23ĐHQT04;<br>23ĐHQT05;<br>23ĐHQT06 | 010100074713 | 196   | 134-196         | Kinh tế chính trị Mác Lênin                | 4   | 27/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 117 | 22CĐTM01                           | 030100024501 | 39    |                 | Kỹ năng giao tiếp                          | 4   | 27/03/2024 | 9:30    | Tự luận            | G407      |          |
| 118 | 22CĐTM02                           | 030100024502 | 50    |                 | Kỹ năng giao tiếp                          | 4   | 27/03/2024 | 9:30    | Tự luận            | G203      |          |
| 119 | 21ĐHNAHK                           | 010100094202 | 49    | 1-16            | Kỹ năng Thuyết trình                       | 4   | 27/03/2024 | 9:30    | Tự luận            | G303      |          |
| 120 | 21ĐHNAHK                           | 010100094202 | 49    | 17-32           | Kỹ năng Thuyết trình                       | 4   | 27/03/2024 | 9:30    | Tự luận            | G304      |          |
| 121 | 21ĐHNAHK                           | 010100094202 | 49    | 33-49           | Kỹ năng Thuyết trình                       | 4   | 27/03/2024 | 9:30    | Tự luận            | G202      |          |
| 122 | 22ĐHXD01                           | 011100117101 | 21    |                 | Kỹ thuật thi công cơ bản                   | 4   | 27/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G201      |          |
| 123 | 22ĐHNL01;<br>22ĐHNL02              | 010100052405 | 94    | 1-47            | Lịch sử Đảng                               | 4   | 27/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 124 | 22ĐHNL01;<br>22ĐHNL02              | 010100052405 | 94    | 48-94           | Lịch sử Đảng                               | 4   | 27/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G204      |          |
| 125 | 21ĐHNATM                           | 010100094201 | 40    | 1-20            | Kỹ năng Thuyết trình                       | 4   | 27/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G601      |          |
| 126 | 21ĐHNATM                           | 010100094201 | 40    | 21-40           | Kỹ năng Thuyết trình                       | 4   | 27/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G307      |          |
| 127 | 22ĐHTT04;<br>22ĐHTT05;<br>22ĐHTT06 | 010100052403 | 199   | 1-67            | Lịch sử Đảng                               | 4   | 27/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 128 | 22ĐHTT04;<br>22ĐHTT05;<br>22ĐHTT06 | 010100052403 | 199   | 68-134          | Lịch sử Đảng                               | 4   | 27/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 129 | 22ĐHTT04;<br>22ĐHTT05;<br>22ĐHTT06 | 010100052403 | 199   | 135-199         | Lịch sử Đảng                               | 4   | 27/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 130 | 22ĐHKT01;<br>22ĐHKT02              | 011100052402 | 95    | 1-50            | Lịch sử Đảng                               | 4   | 27/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 131 | 22ĐHKT01;<br>22ĐHKT02              | 011100052402 | 95    | 51-95           | Lịch sử Đảng                               | 4   | 27/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G203      |          |
| 132 | 21ĐHQTVT1                          | 010100013201 | 61    | 1--30           | Marketing hàng không                       | 4   | 27/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G207      |          |
| 133 | 21ĐHQTVT1                          | 010100013201 | 61    | 31-61           | Marketing hàng không                       | 4   | 27/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G301      |          |
| 134 | 21ĐHQTVT2                          | 010100013202 | 61    | 1-30            | Marketing hàng không                       | 4   | 27/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G202      |          |
| 135 | 21ĐHQTVT2                          | 010100013202 | 61    | 31-61           | Marketing hàng không                       | 4   | 27/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G204      |          |
| 136 | 22ĐHXD01                           | 011100116501 | 21    |                 | Nền móng                                   | 4   | 27/03/2024 | 12:30   | Tự luận            | G302      |          |

| STT | Lớp học                                            | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                                                               | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------|--------------|-------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|---------|
| 137 | 22ĐHDL01;<br>22ĐHDL02                              | 010100052404 | 119   | 1-70            | Lịch sử Đảng                                                          | 4   | 27/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 138 | 22ĐHDL01;<br>22ĐHDL02                              | 010100052404 | 119   | 71-119          | Lịch sử Đảng                                                          | 4   | 27/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 139 | 22ĐHKL01;<br>22ĐHKL02                              | 011100052401 | 139   | 1-70            | Lịch sử Đảng                                                          | 4   | 27/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 140 | 22ĐHKL01;<br>22ĐHKL02                              | 011100052401 | 139   | 71-139          | Lịch sử Đảng                                                          | 4   | 27/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 141 | 23ĐHKL02                                           | 011100002401 | 45    |                 | Hình họa & vẽ kỹ thuật                                                | 4   | 27/03/2024 | 16:30   | Tự luận            | G204      |         |
| 142 | 23ĐHKL03                                           | 011100002402 | 46    |                 | Hình họa & vẽ kỹ thuật                                                | 4   | 27/03/2024 | 16:30   | Tự luận            | G113      |         |
| 143 | 23ĐHKL01                                           | 011100002403 | 42    |                 | Hình họa & vẽ kỹ thuật                                                | 4   | 27/03/2024 | 16:30   | Tự luận            | G203      |         |
| 144 | 22ĐHQTC4;<br>22ĐHQTTTH;<br>22ĐHQTVT1;<br>22ĐHQTVT2 | 010100052407 | 209   | 1-70            | Lịch sử Đảng                                                          | 4   | 27/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 145 | 22ĐHQTC4;<br>22ĐHQTTTH;<br>22ĐHQTVT1;<br>22ĐHQTVT2 | 010100052407 | 209   | 71-140          | Lịch sử Đảng                                                          | 4   | 27/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 146 | 22ĐHQTC4;<br>22ĐHQTTTH;<br>22ĐHQTVT1;<br>22ĐHQTVT2 | 010100052407 | 209   | 141-209         | Lịch sử Đảng                                                          | 4   | 27/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 147 | 22ĐHTT02                                           | 010100086002 | 49    |                 | Quản trị mạng                                                         | 5   | 28/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G303      |         |
| 148 | 23CĐCK01                                           | 030100061901 | 41    |                 | Sức bền vật liệu                                                      | 5   | 28/03/2024 | 7:30    | Tự luận            | G207      |         |
| 149 | 23ĐHNL02                                           | 010100000603 | 60    |                 | Tâm lý học đại cương                                                  | 5   | 28/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 150 | 23ĐHNL03                                           | 010100000604 | 39    |                 | Tâm lý học đại cương                                                  | 5   | 28/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 151 | 21ĐHQTTTH1                                         | 010100099801 | 26    |                 | Thị trường chứng khoán                                                | 5   | 28/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G201      |         |
| 152 | 22ĐHKL02                                           | 011100142401 | 49    |                 | Thiết bị giám sát và trang thiết bị điều hành bay                     | 5   | 28/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 153 | 21ĐHNAHK                                           | 010100095401 | 32    |                 | Tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật Hàng không và Quản lý bay 2           | 5   | 28/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 154 | 22ĐHXD01                                           | 011100116801 | 21    |                 | Trắc địa công trình                                                   | 5   | 28/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G301      |         |
| 155 | 22ĐHTT05;<br>22ĐHTT06                              | 010100086001 | 60    |                 | Quản trị mạng                                                         | 5   | 28/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 156 | 22ĐHTT01                                           | 010100086005 | 59    |                 | Quản trị mạng                                                         | 5   | 28/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 157 | 22ĐHQTTTH                                          | 010100046104 | 73    |                 | Thanh toán quốc tế                                                    | 5   | 28/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 158 | 22ĐHQTC2                                           | 010100046107 | 60    |                 | Thanh toán quốc tế                                                    | 5   | 28/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 159 | 22ĐHKL01                                           | 011100142501 | 31    |                 | Thuật ngữ chuyên ngành QLHĐB 1                                        | 5   | 28/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G202      |         |
| 160 | 22ĐHKL01                                           | 011100142502 | 30    |                 | Thuật ngữ chuyên ngành QLHĐB 1                                        | 5   | 28/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G201      |         |
| 161 | 23ĐHXD01                                           | 011100115001 | 15    |                 | Trắc địa đại cương                                                    | 5   | 28/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G301      |         |
| 162 | 22ĐHNAHK                                           | 010100093602 | 37    | 1-12            | Phiên dịch                                                            | 3   | 28/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G307      |         |
| 163 | 22ĐHNAHK                                           | 010100093602 | 37    | 13-24           | Phiên dịch                                                            | 3   | 28/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G302      |         |
| 164 | 22ĐHNAHK                                           | 010100093602 | 37    | 25-37           | Phiên dịch                                                            | 3   | 28/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G301      |         |
| 165 | 22ĐHTT03                                           | 010100086003 | 60    |                 | Quản trị mạng                                                         | 5   | 28/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 166 | 22ĐHTT04                                           | 010100086004 | 60    |                 | Quản trị mạng                                                         | 5   | 28/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 167 | 22ĐHQTVT2                                          | 010100046102 | 59    |                 | Thanh toán quốc tế                                                    | 5   | 28/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 168 | 22ĐHQTVT1                                          | 010100046103 | 40    |                 | Thanh toán quốc tế                                                    | 5   | 28/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 169 | 22ĐHQTC4                                           | 010100046105 | 60    |                 | Thanh toán quốc tế                                                    | 5   | 28/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 170 | 23CĐAN01                                           | 030100060901 | 21    |                 | Vận chuyển hàng không                                                 | 5   | 28/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G201      |         |
| 171 | 23ĐHXD01                                           | 011100114901 | 15    |                 | Vật liệu xây dựng 1                                                   | 5   | 28/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G202      |         |
| 172 | 23CĐTM01                                           | 030100060601 | 51    |                 | Công tác khẩn nguy và phòng chống cháy nổ tại Cảng hàng không sân bay | 5   | 28/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G407      |         |
| 173 | 22ĐHTĐ01;<br>22ĐHTĐ02                              | 011100001601 | 139   | 1-70            | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                  | 5   | 28/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 174 | 22ĐHTĐ01;<br>22ĐHTĐ02                              | 011100001601 | 139   | 71-140          | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                  | 5   | 28/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |

| STT | Lớp học                            | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                                          | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú  |
|-----|------------------------------------|--------------|-------|-----------------|--------------------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|----------|
| 175 | 22ĐHKL02;<br>22ĐHDXD01             | 011100001602 | 92    | 1-46            | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | 5   | 28/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 176 | 22ĐHKL02;<br>22ĐHDXD01             | 011100001602 | 92    | 47-92           | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | 5   | 28/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G204      |          |
| 177 | 21ĐHNATM                           | 010100159201 | 39    |                 | Kỹ năng đàm phán (NNA)                           | 5   | 28/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 178 | 21ĐHNAHK                           | 010100159202 | 46    |                 | Kỹ năng đàm phán (NNA)                           | 5   | 28/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G203      |          |
| 179 | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2;<br>22ĐHQTC3 | 010100052408 | 210   | 1-70            | Lịch sử Đảng                                     | 5   | 28/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 180 | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2;<br>22ĐHQTC3 | 010100052408 | 210   | 71-140          | Lịch sử Đảng                                     | 5   | 28/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 181 | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2;<br>22ĐHQTC3 | 010100052408 | 210   | 141-210         | Lịch sử Đảng                                     | 5   | 28/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 182 | 23CĐKL01                           | 030100063001 | 26    |                 | Sân bay                                          | 6   | 29/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G201      |          |
| 183 | 22ĐHKVLĐ;<br>22ĐHKVLQ02            | 010100112007 | 20    | 1-10            | Tiếng Anh 4                                      | 6   | 29/03/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G202      | SPEAKING |
| 184 | 22ĐHKVLĐ;<br>22ĐHKVLQ02            | 010100112007 | 20    | 11-20           | Tiếng Anh 4                                      | 6   | 29/03/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G301      | SPEAKING |
| 185 | 23ĐHTĐ02                           | 011100008701 | 58    |                 | Toán chuyên đề                                   | 6   | 29/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 186 | 23ĐHTĐ01                           | 011100008702 | 53    |                 | Toán chuyên đề                                   | 6   | 29/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 187 | 23ĐHKT01                           | 011100008703 | 50    |                 | Toán chuyên đề                                   | 6   | 29/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G204      |          |
| 188 | 23ĐHKT02                           | 011100008704 | 61    |                 | Toán chuyên đề                                   | 6   | 29/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 189 | 23ĐHKT03                           | 011100008705 | 59    |                 | Toán chuyên đề                                   | 6   | 29/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 190 | 23ĐHQT06                           | 010100012306 | 59    | 1-30            | Văn hóa doanh nghiệp                             | 6   | 29/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G302      |          |
| 191 | 23ĐHQT06                           | 010100012306 | 59    | 31-59           | Văn hóa doanh nghiệp                             | 6   | 29/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G307      |          |
| 192 | 23CĐCK01                           | 030100075701 | 26    |                 | Vật liệu hàng không                              | 6   | 29/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G601      |          |
| 193 | 23ĐHDXD01                          | 011100116401 | 15    |                 | Sức bền vật liệu 1                               | 6   | 29/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G202      |          |
| 194 | 23ĐHĐT01                           | 011100106101 | 33    |                 | Tiếng Anh 1                                      | 6   | 29/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G304      |          |
| 195 | 23ĐHTĐ01;<br>23ĐHTĐ02              | 011100106102 | 40    |                 | Tiếng Anh 1                                      | 6   | 29/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G203      |          |
| 196 | 23ĐHKL01                           | 011100106103 | 38    |                 | Tiếng Anh 1                                      | 6   | 29/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G204      |          |
| 197 | 23ĐHKL02;<br>23ĐHKL03              | 011100106104 | 27    |                 | Tiếng Anh 1                                      | 6   | 29/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G302      |          |
| 198 | 23ĐHKT03                           | 011100106105 | 37    |                 | Tiếng Anh 1                                      | 6   | 29/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G303      |          |
| 199 | 23ĐHKT01;<br>23ĐHKT02              | 011100106106 | 40    |                 | Tiếng Anh 1                                      | 6   | 29/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 200 | 22ĐHQTC3;<br>22ĐHQTC4              | 010100112008 | 40    | 1-10            | Tiếng Anh 4                                      | 6   | 29/03/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G504      | SPEAKING |
| 201 | 22ĐHQTC3;<br>22ĐHQTC4              | 010100112008 | 40    | 11-20           | Tiếng Anh 4                                      | 6   | 29/03/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G307      | SPEAKING |
| 202 | 22ĐHQTC3;<br>22ĐHQTC4              | 010100112008 | 40    | 21-30           | Tiếng Anh 4                                      | 6   | 29/03/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G301      | SPEAKING |
| 203 | 22ĐHQTC3;<br>22ĐHQTC4              | 010100112008 | 40    | 31-40           | Tiếng Anh 4                                      | 6   | 29/03/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G201      | SPEAKING |
| 204 | 23CĐAN01                           | 030100024301 | 26    |                 | Bảo vệ hiện trường                               | 6   | 29/03/2024 | 12:30   | Thực hành          | D03       |          |
| 205 | 23ĐHKL01                           | 011100144201 | 45    |                 | Hệ thống liên lạc, dẫn đường, giám sát (CNS/ATM) | 6   | 29/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G203      |          |
| 206 | 23ĐHKL02                           | 011100144202 | 60    |                 | Hệ thống liên lạc, dẫn đường, giám sát (CNS/ATM) | 6   | 29/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 207 | 23ĐHKL03                           | 011100144203 | 48    |                 | Hệ thống liên lạc, dẫn đường, giám sát (CNS/ATM) | 6   | 29/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 208 | 22ĐHKVKH;<br>22ĐHKVLQ01            | 010100112006 | 39    | 1-10            | Tiếng Anh 4                                      | 6   | 29/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G202      | SPEAKING |
| 209 | 22ĐHKVKH;<br>22ĐHKVLQ01            | 010100112006 | 39    | 11-20           | Tiếng Anh 4                                      | 6   | 29/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G301      | SPEAKING |
| 210 | 22ĐHKVKH;<br>22ĐHKVLQ01            | 010100112006 | 39    | 21-30           | Tiếng Anh 4                                      | 6   | 29/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G302      | SPEAKING |

| STT | Lớp học                 | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                                         | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú  |
|-----|-------------------------|--------------|-------|-----------------|-------------------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|----------|
| 211 | 22ĐHKVKH;<br>22ĐHKVLQ01 | 010100112006 | 39    | 31-39           | Tiếng Anh 4                                     | 6   | 29/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G307      | SPEAKING |
| 212 | 23CĐCK01;<br>23CĐKL01   | 030100000102 | 58    |                 | Tổng quan về Hàng không dân dụng                | 6   | 29/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 213 | 23CĐTM01                | 030100059801 | 58    |                 | Tổng quan về hàng không dân dụng                | 6   | 29/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 214 | 23ĐAQT01                | 010100054801 | 43    |                 | Tổng quan về HKDD ( Air Transport Fundamentals) | 6   | 29/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G204      |          |
| 215 | 23ĐHQT04                | 010100012305 | 55    |                 | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G303      |          |
| 216 | 23CĐAN01                | 030100060801 | 19    |                 | Công tác an ninh hàng không                     | 6   | 29/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G201      |          |
| 217 | 23CĐKL01                | 030100032301 | 24    |                 | Dẫn đường hàng không                            | 6   | 29/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G302      |          |
| 218 | 22CĐKL01                | 030100067501 | 19    |                 | Dịch vụ kiểm soát tiếp cận                      | 6   | 29/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G202      |          |
| 219 | 22CĐTM01                | 030100064301 | 40    |                 | Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng           | 6   | 29/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G203      |          |
| 220 | 22CĐTM02                | 030100064302 | 49    |                 | Phục vụ động vật sống và hàng dễ hỏng           | 6   | 29/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 221 | 22CĐAN01                | 030100024901 | 31    |                 | Tiếng Anh chuyên ngành- ANHK                    | 6   | 29/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G301      |          |
| 222 | 23ĐHQT01                | 010100012301 | 59    |                 | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 223 | 23ĐHQT03                | 010100012302 | 58    |                 | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 224 | 23ĐHQT05                | 010100012304 | 59    |                 | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 225 | 23ĐHQT02                | 010100012303 | 36    |                 | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 226 | 23ĐHQT08                | 010100012308 | 59    |                 | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G204      |          |
| 227 | 22ĐHQTC2                | 010100012313 | 59    |                 | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 228 | 22ĐHQTVT2               | 010100012315 | 60    |                 | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 229 | 22ĐHQTVT1               | 010100012316 | 59    |                 | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 230 | 23ĐHQT07                | 010100012307 | 58    | 1-30            | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 18:30   | Trắc nghiệm online | G201      |          |
| 231 | 23ĐHQT07                | 010100012307 | 58    | 31-58           | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 18:30   | Trắc nghiệm online | G202      |          |
| 232 | 23ĐHQT09                | 010100012309 | 58    | 1-30            | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 18:30   | Trắc nghiệm online | G302      |          |
| 233 | 23ĐHQT09                | 010100012309 | 58    | 31-58           | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 18:30   | Trắc nghiệm online | G307      |          |
| 234 | 23ĐHQT02                | 010100012310 | 60    |                 | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 18:30   | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 235 | 22ĐHQTC3                | 010100012312 | 59    |                 | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 18:30   | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 236 | 22ĐHQTC1                | 010100012314 | 32    |                 | Văn hóa doanh nghiệp                            | 6   | 29/03/2024 | 18:30   | Trắc nghiệm online | G301      |          |
| 237 | 23ĐAQT01                | 010100012311 | 59    |                 | Văn hóa doanh nghiệp ( Organizational Culture)  | 6   | 29/03/2024 | 18:30   | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 238 | 23ĐHQT07;<br>23ĐHQT08   | 010100010203 | 137   | 1-70            | Luật kinh tế                                    | 7   | 30/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 239 | 23ĐHQT07;<br>23ĐHQT08   | 010100010203 | 137   | 71-137          | Luật kinh tế                                    | 7   | 30/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 240 | 23ĐAQT01;<br>23ĐHQT06   | 010100010205 | 130   | 1-70            | Luật kinh tế                                    | 7   | 30/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 241 | 23ĐAQT01;<br>23ĐHQT06   | 010100010205 | 130   | 71-130          | Luật kinh tế                                    | 7   | 30/03/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 242 | 22ĐHTT01;<br>22ĐHTT02   | 010100112001 | 40    | 1-10            | Tiếng Anh 4                                     | 7   | 30/03/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G609      | SPEAKING |
| 243 | 22ĐHTT01;<br>22ĐHTT02   | 010100112001 | 40    | 11-20           | Tiếng Anh 4                                     | 7   | 30/03/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G608      | SPEAKING |
| 244 | 22ĐHTT01;<br>22ĐHTT02   | 010100112001 | 40    | 21-30           | Tiếng Anh 4                                     | 7   | 30/03/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G605      | SPEAKING |
| 245 | 22ĐHTT01;<br>22ĐHTT02   | 010100112001 | 40    | 31-40           | Tiếng Anh 4                                     | 7   | 30/03/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G603      | SPEAKING |
| 246 | 23ĐHQT03;<br>23ĐHQT04   | 010100010207 | 138   | 1-69            | Luật kinh tế                                    | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 247 | 23ĐHQT03;<br>23ĐHQT04   | 010100010207 | 138   | 70-138          | Luật kinh tế                                    | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 248 | 23ĐHQT01;<br>23ĐHQT09   | 010100010208 | 137   | 1-46            | Luật kinh tế                                    | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 249 | 23ĐHQT01;<br>23ĐHQT09   | 010100010208 | 137   | 47-92           | Luật kinh tế                                    | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 250 | 23ĐHQT01;<br>23ĐHQT09   | 010100010208 | 137   | 93-137          | Luật kinh tế                                    | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G203      |          |

| STT | Lớp học                            | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                            | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú  |
|-----|------------------------------------|--------------|-------|-----------------|------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|----------|
| 251 | 23ĐHQT02;<br>23ĐHQT05              | 010100010209 | 60    | 1-30            | Luật kinh tế                       | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G204      |          |
| 252 | 23ĐHQT02;<br>23ĐHQT05              | 010100010209 | 60    | 31-60           | Luật kinh tế                       | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G304      |          |
| 253 | 22ĐHKT01;<br>22ĐHKT02              | 011100112005 | 40    | 1-10            | Tiếng Anh 4                        | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G202      | SPEAKING |
| 254 | 22ĐHKT01;<br>22ĐHKT02              | 011100112005 | 40    | 11-20           | Tiếng Anh 4                        | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G302      | SPEAKING |
| 255 | 22ĐHKT01;<br>22ĐHKT02              | 011100112005 | 40    | 21-30           | Tiếng Anh 4                        | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G303      | SPEAKING |
| 256 | 22ĐHKT01;<br>22ĐHKT02              | 011100112005 | 40    | 31-40           | Tiếng Anh 4                        | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G307      | SPEAKING |
| 257 | 22ĐHKL01                           | 011100033001 | 61    | 1-30            | Tìm kiếm & cứu nạn Hàng không      | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Tự luận            | G301      |          |
| 258 | 22ĐHKL01                           | 011100033001 | 61    | 31-61           | Tìm kiếm & cứu nạn Hàng không      | 7   | 30/03/2024 | 9:30    | Tự luận            | G201      |          |
| 259 | 22ĐHNATM2                          | 010100093801 | 38    |                 | Ngữ âm và Âm vị học                | 7   | 30/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G203      |          |
| 260 | 22ĐHNATM1                          | 010100093802 | 38    |                 | Ngữ âm và Âm vị học                | 7   | 30/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 261 | 22ĐHNATM2                          | 010100093804 | 37    |                 | Ngữ âm và Âm vị học                | 7   | 30/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G204      |          |
| 262 | 22ĐHNADL                           | 010100093805 | 29    |                 | Ngữ âm và Âm vị học                | 7   | 30/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G307      |          |
| 263 | 21ĐHNAHK                           | 010100094101 | 21    |                 | Ngữ nghĩa học                      | 7   | 30/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G201      |          |
| 264 | 23ĐHKL01;<br>23ĐHKL02;<br>23ĐHKL03 | 011100001303 | 138   | 1-69            | Pháp luật hàng không               | 7   | 30/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 265 | 23ĐHKL01;<br>23ĐHKL02;<br>23ĐHKL03 | 011100001303 | 138   | 70-138          | Pháp luật hàng không               | 7   | 30/03/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 266 | 22ĐHKL01                           | 011100112004 | 38    | 1-10            | Tiếng Anh 4                        | 7   | 30/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G504      | SPEAKING |
| 267 | 22ĐHKL01                           | 011100112004 | 38    | 11-20           | Tiếng Anh 4                        | 7   | 30/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G302      | SPEAKING |
| 268 | 22ĐHKL01                           | 011100112004 | 38    | 21-30           | Tiếng Anh 4                        | 7   | 30/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G301      | SPEAKING |
| 269 | 22ĐHKL01                           | 011100112004 | 38    | 31-38           | Tiếng Anh 4                        | 7   | 30/03/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G202      | SPEAKING |
| 270 | 21ĐHQTC1                           | 010100018501 | 49    |                 | Marketing Cảng hàng không          | 7   | 30/03/2024 | 14:30   | Tự luận            | G207      |          |
| 271 | 21ĐHQTC2                           | 010100018502 | 60    |                 | Marketing Cảng hàng không          | 7   | 30/03/2024 | 14:30   | Tự luận            | G406      |          |
| 272 | 21ĐHQTC3                           | 010100018503 | 58    |                 | Marketing Cảng hàng không          | 7   | 30/03/2024 | 14:30   | Tự luận            | G203      |          |
| 273 | 21ĐHQTC4                           | 010100018504 | 44    |                 | Marketing Cảng hàng không          | 7   | 30/03/2024 | 14:30   | Tự luận            | G304      |          |
| 274 | 23ĐHTT01;<br>23ĐHTT02              | 010100060102 | 95    | 1-50            | Pháp luật hàng không               | 7   | 30/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G303      |          |
| 275 | 23ĐHTT01;<br>23ĐHTT02              | 010100060102 | 95    | 51-95           | Pháp luật hàng không               | 7   | 30/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G204      |          |
| 276 | 23ĐHTT03;<br>23ĐHTT04              | 010100060103 | 118   | 1-70            | Pháp luật hàng không               | 7   | 30/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 277 | 23ĐHTT03;<br>23ĐHTT04              | 010100060103 | 118   | 71-118          | Pháp luật hàng không               | 7   | 30/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 278 | 23CĐCK01;<br>23CĐKL01              | 030100060101 | 49    |                 | Pháp luật hàng không               | 7   | 30/03/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 279 | 23ĐHTT05;<br>23ĐHTT06              | 010100060107 | 138   | 1-69            | Pháp luật hàng không               | 7   | 30/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G205      |          |
| 280 | 23ĐHTT05;<br>23ĐHTT06              | 010100060107 | 138   | 70-138          | Pháp luật hàng không               | 7   | 30/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G305      |          |
| 281 | 23CĐTM01                           | 030100001301 | 48    |                 | Pháp luật hàng không               | 7   | 30/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G203      |          |
| 282 | 23CĐKL01                           | 030100031401 | 35    |                 | Quy tắc bay                        | 7   | 30/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G304      |          |
| 283 | 23ĐHNL04                           | 010100000601 | 58    |                 | Tâm lý học đại cương               | 7   | 30/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G406      |          |
| 284 | 23ĐHNL01                           | 010100000602 | 50    |                 | Tâm lý học đại cương               | 7   | 30/03/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G113      |          |
| 285 | 23CĐAN01                           | 030100101701 | 25    |                 | An toàn hàng không, an toàn sân đỗ | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G307      |          |
| 286 | 21ĐHĐT01                           | 011100020001 | 27    |                 | Angten truyền sóng                 | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G204      |          |
| 287 | 21ĐHĐT02                           | 011100020002 | 60    |                 | Angten truyền sóng                 | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G406      |          |
| 288 | QTKDTH2-K10                        | 010100049301 | 2     |                 | Anh văn chuyên ngành III           | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G307      |          |
| 289 | 23CĐCK01                           | 030100062001 | 25    |                 | Cơ học thủy khí                    | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G302      |          |

| STT | Lớp học                   | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                                    | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--------------|-------|-----------------|--------------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|---------|
| 290 | 23ĐHKL01                  | 011100065901 | 59    |                 | Cơ học và tính năng tàu bay                | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G305      |         |
| 291 | 23ĐHKL02                  | 011100065902 | 59    |                 | Cơ học và tính năng tàu bay                | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G205      |         |
| 292 | 23ĐHKL03                  | 011100065903 | 41    |                 | Cơ học và tính năng tàu bay                | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G113      |         |
| 293 | 22CĐKL01                  | 030100065901 | 23    |                 | Cơ học và tính năng tàu bay                | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G201      |         |
| 294 | 21ĐHKT01                  | 010800071801 | 50    |                 | Điện - điện tử tàu bay                     | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 295 | 22CĐCK01                  | 030100068401 | 23    |                 | Hệ thống điện tử tàu bay                   | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G202      |         |
| 296 | 22FIATA                   | 010100159901 | 14    |                 | Introduction to Freight Forwarding         | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G301      |         |
| 297 | 23ĐHNA01                  | 010100092301 | 40    | 1-13            | Nghe - Nói 2                               | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G601      |         |
| 298 | 23ĐHNA01                  | 010100092301 | 40    | 14-27           | Nghe - Nói 2                               | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G602      |         |
| 299 | 23ĐHNA01                  | 010100092301 | 40    | 28-40           | Nghe - Nói 2                               | 2   | 01/04/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G504      |         |
| 300 | 23CĐKL01                  | 030100062801 | 26    |                 | Động cơ và hệ thống tàu bay                | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G308      |         |
| 301 | 23ĐHNA02                  | 010100092302 | 38    | 1-12            | Nghe - Nói 2                               | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G603      |         |
| 302 | 23ĐHNA02                  | 010100092302 | 38    | 13-25           | Nghe - Nói 2                               | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G602      |         |
| 303 | 23ĐHNA02                  | 010100092302 | 38    | 26-38           | Nghe - Nói 2                               | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G601      |         |
| 304 | 22CĐCK01                  | 030100099201 | 24    |                 | Quản lý bảo dưỡng                          | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G504      |         |
| 305 | 21ĐHQTC1;<br>21ĐHQTC2     | 010100011201 | 107   | 1-55            | Quản trị dự án                             | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G204      |         |
| 306 | 21ĐHQTC1;<br>21ĐHQTC2     | 010100011201 | 107   | 56-107          | Quản trị dự án                             | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G303      |         |
| 307 | 23CĐCK01                  | 030100102801 | 23    |                 | Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 1              | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G201      |         |
| 308 | 21ĐHKT01                  | 010800102901 | 52    |                 | Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 2              | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 309 | 23ĐHKV02                  | 010100000103 | 78    |                 | Tổng quan về Hàng không dân dụng           | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 310 | 23ĐHKV01                  | 010100000104 | 76    |                 | Tổng quan về Hàng không dân dụng           | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 311 | 23ĐHKV03                  | 010100000105 | 85    | 1-43            | Tổng quan về Hàng không dân dụng           | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 312 | 23ĐHKV03                  | 010100000105 | 85    | 44-85           | Tổng quan về Hàng không dân dụng           | 2   | 01/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 313 | 21ĐHKT01                  | 010800066501 | 50    |                 | Cánh quạt tàu bay                          | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 314 | 22FIATA                   | 010100160001 | 14    |                 | Logistics Operation                        | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G202      |         |
| 315 | 23ĐHNA03                  | 010100092303 | 37    | 1-12            | Nghe - Nói 2                               | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G603      |         |
| 316 | 23ĐHNA03                  | 010100092303 | 37    | 13-24           | Nghe - Nói 2                               | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G602      |         |
| 317 | 23ĐHNA03                  | 010100092303 | 37    | 25-37           | Nghe - Nói 2                               | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G601      |         |
| 318 | 22ĐHDL01                  | 010100123001 | 60    | 1-30            | Quản trị cơ sở lưu trú du lịch - Khách sạn | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G301      |         |
| 319 | 22ĐHDL01                  | 010100123001 | 60    | 31-60           | Quản trị cơ sở lưu trú du lịch - Khách sạn | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G504      |         |
| 320 | 22ĐHDL02                  | 010100123002 | 38    |                 | Quản trị cơ sở lưu trú du lịch - Khách sạn | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G608      |         |
| 321 | 21ĐHQTC3;<br>21ĐHQTC4     | 010100011203 | 98    | 1-50            | Quản trị dự án                             | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G407      |         |
| 322 | 21ĐHQTC3;<br>21ĐHQTC4     | 010100011203 | 98    | 51-98           | Quản trị dự án                             | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G303      |         |
| 323 | 21ĐHQTTTH1;<br>21ĐHQTTVT2 | 010100011205 | 93    | 1-30            | Quản trị dự án                             | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G201      |         |
| 324 | 21ĐHQTTTH1;<br>21ĐHQTTVT2 | 010100011205 | 93    | 31-60           | Quản trị dự án                             | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G302      |         |
| 325 | 21ĐHQTTTH1;<br>21ĐHQTTVT2 | 010100011205 | 93    | 61-93           | Quản trị dự án                             | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G307      |         |
| 326 | 21ĐHQTTVT1                | 010100011206 | 100   | 1-50            | Quản trị dự án                             | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G304      |         |
| 327 | 21ĐHQTTVT1                | 010100011206 | 100   | 51-100          | Quản trị dự án                             | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G207      |         |
| 328 | 23ĐHNL01                  | 010100008201 | 60    |                 | Quản trị nhân lực                          | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 329 | 23ĐHNL02                  | 010100008202 | 59    |                 | Quản trị nhân lực                          | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 330 | 23ĐHNL03                  | 010100008203 | 46    |                 | Quản trị nhân lực                          | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 331 | 23ĐHNL04                  | 010100008204 | 59    |                 | Quản trị nhân lực                          | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 332 | 20ĐHKL01                  | 010800082101 | 48    |                 | Tự động hóa trong QLHĐB                    | 2   | 01/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 333 | 21ĐHKL01                  | 010800067601 | 48    |                 | Dịch vụ kiểm soát đường dài                | 2   | 01/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 334 | 23ĐHKV01                  | 010100010501 | 61    |                 | Kinh tế vĩ mô                              | 2   | 01/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 335 | 23ĐHKV02                  | 010100010502 | 76    |                 | Kinh tế vĩ mô                              | 2   | 01/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 336 | 23ĐHKV03                  | 010100010503 | 71    |                 | Kinh tế vĩ mô                              | 2   | 01/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 337 | 23ĐHKV05                  | 010100010505 | 58    |                 | Kinh tế vĩ mô                              | 2   | 01/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 338 | 23ĐHNA04                  | 010100092304 | 35    | 1-12            | Nghe - Nói 2                               | 2   | 01/04/2024 | 14:30   | Vấn đáp            | G301      |         |

| STT | Lớp học               | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                                                      | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------|-------|-----------------|--------------------------------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|---------|
| 339 | 23DHNA04              | 010100092304 | 35    | 13-24           | Nghe - Nói 2                                                 | 2   | 01/04/2024 | 14:30   | Vấn đáp            | G202      |         |
| 340 | 23DHNA04              | 010100092304 | 35    | 25-35           | Nghe - Nói 2                                                 | 2   | 01/04/2024 | 14:30   | Vấn đáp            | G201      |         |
| 341 | 21ĐHQTDL              | 010100021701 | 47    |                 | Quản trị hàng lưu hành                                       | 2   | 01/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G207      |         |
| 342 | 23ĐHTT01;<br>23ĐHTT02 | 010100106101 | 32    |                 | Tiếng Anh 1                                                  | 2   | 01/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G201      |         |
| 343 | 23ĐHTT03;<br>23ĐHTT04 | 010100106103 | 29    |                 | Tiếng Anh 1                                                  | 2   | 01/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G302      |         |
| 344 | 23ĐHTT05;<br>23ĐHTT06 | 010100106105 | 37    |                 | Tiếng Anh 1                                                  | 2   | 01/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 345 | 23ĐHDL01;<br>23ĐHDL02 | 010100106106 | 35    |                 | Tiếng Anh 1                                                  | 2   | 01/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G304      |         |
| 346 | 23ĐHDL03              | 010100106108 | 40    |                 | Tiếng Anh 1                                                  | 2   | 01/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 347 | 23ĐHKV01;<br>23ĐHKV02 | 010100106109 | 35    |                 | Tiếng Anh 1                                                  | 2   | 01/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 348 | 23ĐHKV05              | 010100106110 | 34    |                 | Tiếng Anh 1                                                  | 2   | 01/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 349 | 23ĐHKV03;<br>23ĐHKV04 | 010100106111 | 37    |                 | Tiếng Anh 1                                                  | 2   | 01/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G303      |         |
| 350 | 23ĐHĐT01              | 011100010101 | 57    |                 | Điện tử số                                                   | 3   | 02/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G207      |         |
| 351 | 23ĐHQT01              | 010100010506 | 78    |                 | Kinh tế vĩ mô                                                | 3   | 02/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 352 | 23ĐHQT02              | 010100010507 | 73    |                 | Kinh tế vĩ mô                                                | 3   | 02/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 353 | 23ĐHQT05              | 010100010509 | 57    |                 | Kinh tế vĩ mô                                                | 3   | 02/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 354 | 23ĐHQT04              | 010100010510 | 60    |                 | Kinh tế vĩ mô                                                | 3   | 02/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 355 | 23ĐHQT06              | 010100010511 | 53    |                 | Kinh tế vĩ mô                                                | 3   | 02/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 356 | 23DHNA07              | 010100092305 | 38    | 1-12            | Nghe - Nói 2                                                 | 3   | 02/04/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G202      |         |
| 357 | 23DHNA07              | 010100092305 | 38    | 13-25           | Nghe - Nói 2                                                 | 3   | 02/04/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G302      |         |
| 358 | 23DHNA07              | 010100092305 | 38    | 26-38           | Nghe - Nói 2                                                 | 3   | 02/04/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G301      |         |
| 359 | 20ĐHKT01              | 010800060401 | 65    | 1-32            | An toàn sân đỗ                                               | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G201      |         |
| 360 | 20ĐHKT01              | 010800060401 | 65    | 33-65           | An toàn sân đỗ                                               | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G301      |         |
| 361 | 22ĐHĐT01              | 011100014501 | 38    |                 | Điện tử thông tin                                            | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G202      |         |
| 362 | 22ĐHĐT02              | 011100014502 | 32    |                 | Điện tử thông tin                                            | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G303      |         |
| 363 | 21ĐHKT01              | 010800067001 | 49    |                 | Động cơ tua-bin khí 1                                        | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G304      |         |
| 364 | 20ĐHKL01              | 010800071301 | 48    |                 | Khai thác và quản lý tàu bay                                 | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G204      |         |
| 365 | 23ĐHQT07              | 010100010512 | 60    |                 | Kinh tế vĩ mô                                                | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 366 | 23ĐHQT08              | 010100010513 | 77    |                 | Kinh tế vĩ mô                                                | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 367 | 23ĐHQT09              | 010100010514 | 66    |                 | Kinh tế vĩ mô                                                | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 368 | 23ĐHNL02              | 010100010517 | 58    |                 | Kinh tế vĩ mô                                                | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 369 | 23ĐAQT01              | 010100010515 | 47    |                 | Kinh tế vĩ mô ( Macroeconomics)                              | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 370 | 23DHNA05              | 010100092306 | 37    | 1-12            | Nghe - Nói 2                                                 | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G504      |         |
| 371 | 23DHNA05              | 010100092306 | 37    | 13-24           | Nghe - Nói 2                                                 | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G307      |         |
| 372 | 23DHNA05              | 010100092306 | 37    | 25-37           | Nghe - Nói 2                                                 | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G302      |         |
| 373 | 23CĐCK01              | 030100059401 | 19    |                 | Tin học                                                      | 3   | 02/04/2024 | 9:30    | Thực hành          | D02       |         |
| 374 | 20ĐHKT01              | 010800071401 | 64    | 1-32            | Khí động học nâng cao                                        | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G301      |         |
| 375 | 20ĐHKT01              | 010800071401 | 64    | 33-64           | Khí động học nâng cao                                        | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G302      |         |
| 376 | 22CĐAN01              | 030100136901 | 31    |                 | Kiểm tra bằng công từ và thiết bị phát hiện kim loại cầm tay | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Thực hành          | D03       |         |
| 377 | 23ĐHNL01              | 010100010516 | 70    |                 | Kinh tế vĩ mô                                                | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 378 | 23ĐHNL03              | 010100010518 | 73    |                 | Kinh tế vĩ mô                                                | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 379 | 23ĐHNL04              | 010100010519 | 69    |                 | Kinh tế vĩ mô                                                | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 380 | 23ĐHĐT01              | 011100009601 | 69    | 1-30            | Mạch điện tử 1                                               | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G201      |         |
| 381 | 23ĐHĐT01              | 011100009601 | 69    | 31-69           | Mạch điện tử 1                                               | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G207      |         |
| 382 | 23ĐHTĐ01              | 011100009602 | 57    |                 | Mạch điện tử 1                                               | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G304      |         |
| 383 | 23ĐHTĐ02              | 011100009603 | 40    |                 | Mạch điện tử 1                                               | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G204      |         |
| 384 | 23DHNA06              | 010100092307 | 38    | 1-12            | Nghe - Nói 2                                                 | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G601      |         |
| 385 | 23DHNA06              | 010100092307 | 38    | 13-25           | Nghe - Nói 2                                                 | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G504      |         |
| 386 | 23DHNA06              | 010100092307 | 38    | 26-38           | Nghe - Nói 2                                                 | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G307      |         |
| 387 | 22FIATA               | 010100160101 | 14    |                 | Safety & Security                                            | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G202      |         |
| 388 | 21ĐHKL01              | 010800064801 | 48    |                 | Sử dụng thiết bị giám sát trong công tác điều hành bay       | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |

| STT | Lớp học               | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                                       | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------|-------|-----------------|-----------------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|---------|
| 389 | 20ĐHKL01              | 010800081801 | 51    |                 | Thiết kế phương thức bay                      | 3   | 02/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 390 | 22ĐHKL02              | 011100003601 | 49    |                 | Dịch vụ không lưu                             | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 391 | 23ĐHNA06              | 010100092308 | 38    | 1-12            | Nghe - Nói 2                                  | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Vấn đáp            | G302      |         |
| 392 | 23ĐHNA06              | 010100092308 | 38    | 13-25           | Nghe - Nói 2                                  | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Vấn đáp            | G202      |         |
| 393 | 23ĐHNA06              | 010100092308 | 38    | 26-38           | Nghe - Nói 2                                  | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Vấn đáp            | G301      |         |
| 394 | 22ĐHKVLQ02            | 010100149701 | 46    |                 | Quản trị Logistics & Chuỗi cung ứng           | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G304      |         |
| 395 | 22ĐHKVLQ01            | 010100149702 | 61    |                 | Quản trị Logistics & Chuỗi cung ứng           | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G305      |         |
| 396 | 23CĐAN01              | 030100060501 | 36    |                 | Tàu bay                                       | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G407      |         |
| 397 | 23CĐTM01              | 030100060502 | 57    |                 | Tàu bay                                       | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G406      |         |
| 398 | 20ĐHKT01              | 010800000401 | 30    |                 | Tin học đại cương                             | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G201      |         |
| 399 | 23ĐHKT03              | 011100000101 | 69    |                 | Tổng quan về Hàng không dân dụng              | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 400 | 23ĐHKT02              | 011100000102 | 82    | 1-41            | Tổng quan về Hàng không dân dụng              | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G207      |         |
| 401 | 23ĐHKT02              | 011100000102 | 82    | 42-82           | Tổng quan về Hàng không dân dụng              | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G303      |         |
| 402 | 23ĐHKT01              | 011100000103 | 81    | 1-40            | Tổng quan về Hàng không dân dụng              | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 403 | 23ĐHKT01              | 011100000103 | 81    | 41-81           | Tổng quan về Hàng không dân dụng              | 3   | 02/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 404 | 22CĐKL01              | 030100067601 | 19    |                 | Dịch vụ kiểm soát đường dài                   | 3   | 02/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G302      |         |
| 405 | 23ĐHQT09              | 010100106112 | 40    |                 | Tiếng Anh 1                                   | 3   | 02/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 406 | 23ĐHQT07;<br>23ĐHQT08 | 010100106113 | 37    |                 | Tiếng Anh 1                                   | 3   | 02/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G303      |         |
| 407 | 23ĐHQT05;<br>23ĐHQT06 | 010100106114 | 38    |                 | Tiếng Anh 1                                   | 3   | 02/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 408 | 23ĐHQT03;<br>23ĐHQT04 | 010100106115 | 35    |                 | Tiếng Anh 1                                   | 3   | 02/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G304      |         |
| 409 | 23ĐHQT01;<br>23ĐHQT02 | 010100106116 | 38    |                 | Tiếng Anh 1                                   | 3   | 02/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 410 | 23ĐHNL03;<br>23ĐHNL04 | 010100106117 | 24    |                 | Tiếng Anh 1                                   | 3   | 02/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G202      |         |
| 411 | 23ĐHNL01;<br>23ĐHNL02 | 010100106118 | 34    |                 | Tiếng Anh 1                                   | 3   | 02/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 412 | 23ĐHQT01              | 010100106119 | 29    |                 | Tiếng Anh 1                                   | 3   | 02/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G301      |         |
| 413 | 20ĐHKL01              | 010800005501 | 52    |                 | Máy bay trực thăng                            | 4   | 03/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G204      |         |
| 414 | 23ĐHNA04              | 010100092309 | 37    | 1-12            | Nghe - Nói 2                                  | 4   | 03/04/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G601      |         |
| 415 | 23ĐHNA04              | 010100092309 | 37    | 13-24           | Nghe - Nói 2                                  | 4   | 03/04/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G504      |         |
| 416 | 23ĐHNA04              | 010100092309 | 37    | 25-37           | Nghe - Nói 2                                  | 4   | 03/04/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G307      |         |
| 417 | 23ĐHQT02;<br>23ĐHQT03 | 010100010702 | 117   | 1-70            | Nguyên lý kế toán                             | 4   | 03/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 418 | 23ĐHQT02;<br>23ĐHQT03 | 010100010702 | 117   | 71-117          | Nguyên lý kế toán                             | 4   | 03/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 419 | 23ĐHQT04;<br>23ĐHQT05 | 010100010704 | 118   | 1-60            | Nguyên lý kế toán                             | 4   | 03/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 420 | 23ĐHQT04;<br>23ĐHQT05 | 010100010704 | 118   | 61-118          | Nguyên lý kế toán                             | 4   | 03/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 421 | 23ĐHQT08;<br>23ĐHQT09 | 010100010707 | 56    |                 | Nguyên lý kế toán                             | 4   | 03/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 422 | 23ĐHNA02              | 010100092310 | 40    | 1-13            | Nghe - Nói 2                                  | 4   | 03/04/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G201      |         |
| 423 | 23ĐHNA02              | 010100092310 | 40    | 13-27           | Nghe - Nói 2                                  | 4   | 03/04/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G302      |         |
| 424 | 23ĐHNA02              | 010100092310 | 40    | 28-40           | Nghe - Nói 2                                  | 4   | 03/04/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G301      |         |
| 425 | 23ĐHQT06;<br>23ĐHQT07 | 010100010706 | 118   | 1-40            | Nguyên lý kế toán                             | 4   | 03/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 426 | 23ĐHQT06;<br>23ĐHQT07 | 010100010706 | 118   | 41-80           | Nguyên lý kế toán                             | 4   | 03/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 427 | 23ĐHQT06;<br>23ĐHQT07 | 010100010706 | 118   | 81-118          | Nguyên lý kế toán                             | 4   | 03/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G303      |         |
| 428 | 23ĐHQT01              | 010100010710 | 118   | 1-60            | Nguyên lý kế toán                             | 4   | 03/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 429 | 23ĐHQT01              | 010100010710 | 118   | 61-118          | Nguyên lý kế toán                             | 4   | 03/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 430 | 23ĐAQT01              | 010100010711 | 48    |                 | Nguyên lý kế toán ( Principles of Accounting) | 4   | 03/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G204      |         |

| STT | Lớp học                 | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                                                  | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------|-------|-----------------|----------------------------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|---------|
| 431 | 22ĐHKVLQ01              | 010100148401 | 62    |                 | Quản trị thu mua toàn cầu                                | 4   | 03/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G406      |         |
| 432 | 22ĐHKVLQ02              | 010100148402 | 46    |                 | Quản trị thu mua toàn cầu                                | 4   | 03/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G304      |         |
| 433 | 22ĐHTĐ01                | 011100014701 | 29    |                 | Kỹ thuật vi xử lý , Vi điều khiển                        | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G202      |         |
| 434 | 22ĐHTĐ02                | 011100014702 | 60    | 1-30            | Kỹ thuật vi xử lý , Vi điều khiển                        | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G204      |         |
| 435 | 22ĐHTĐ02                | 011100014702 | 60    | 31-60           | Kỹ thuật vi xử lý , Vi điều khiển                        | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G203      |         |
| 436 | 22CĐTM02                | 030100069201 | 49    |                 | Làm thủ tục tại quầy hàng không                          | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G207      |         |
| 437 | 22CĐTM01                | 030100069202 | 48    |                 | Làm thủ tục tại quầy hàng không                          | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G303      |         |
| 438 | 23ĐHNA05                | 010100092312 | 37    | 1-12            | Nghe - Nói 2                                             | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G504      |         |
| 439 | 23ĐHNA05                | 010100092312 | 37    | 13-24           | Nghe - Nói 2                                             | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G307      |         |
| 440 | 23ĐHNA05                | 010100092312 | 37    | 25-37           | Nghe - Nói 2                                             | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G302      |         |
| 441 | 23ĐHNL03;<br>23ĐHNL04   | 010100010712 | 114   | 1-70            | Nguyên lý kế toán                                        | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 442 | 23ĐHNL03;<br>23ĐHNL04   | 010100010712 | 114   | 71-114          | Nguyên lý kế toán                                        | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 443 | 23ĐHNL01;<br>23ĐHNL02   | 010100010713 | 119   | 1-60            | Nguyên lý kế toán                                        | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 444 | 23ĐHNL01;<br>23ĐHNL02   | 010100010713 | 119   | 61-119          | Nguyên lý kế toán                                        | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 445 | 22ĐHNL01                | 010100011501 | 60    | 1-30            | Quản trị chiến lược                                      | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G201      |         |
| 446 | 22ĐHNL01                | 010100011501 | 60    | 31-60           | Quản trị chiến lược                                      | 4   | 03/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G301      |         |
| 447 | 22ĐHKL02                | 011100002901 | 51    | 1-26            | Khí tượng hàng không                                     | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G201      |         |
| 448 | 22ĐHKL02                | 011100002901 | 51    | 27-51           | Khí tượng hàng không                                     | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G202      |         |
| 449 | 22ĐHKT01                | 011100065001 | 54    |                 | Kỹ thuật số và các thiết bị hiển thị điện tử             | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G305      |         |
| 450 | 22ĐHKT02                | 011100065002 | 52    |                 | Kỹ thuật số và các thiết bị hiển thị điện tử             | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G406      |         |
| 451 | 22ĐHNATM2               | 010100092601 | 38    | 1-12            | Nghe - Nói 5                                             | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Vấn đáp            | G603      |         |
| 452 | 22ĐHNATM2               | 010100092601 | 38    | 13-25           | Nghe - Nói 5                                             | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Vấn đáp            | G602      |         |
| 453 | 22ĐHNATM2               | 010100092601 | 38    | 26-38           | Nghe - Nói 5                                             | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Vấn đáp            | G601      |         |
| 454 | 22ĐHQTC3;<br>22ĐHQTC4   | 010100011504 | 64    |                 | Quản trị chiến lược                                      | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 455 | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2   | 010100011506 | 100   | 1-50            | Quản trị chiến lược                                      | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 456 | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2   | 010100011506 | 100   | 51-100          | Quản trị chiến lược                                      | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G304      |         |
| 457 | 22ĐHQTVT1;<br>22ĐHQTVT2 | 010100011508 | 98    | 1-50            | Quản trị chiến lược                                      | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G207      |         |
| 458 | 22ĐHQTVT1;<br>22ĐHQTVT2 | 010100011508 | 98    | 51-98           | Quản trị chiến lược                                      | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G303      |         |
| 459 | 22ĐHQTTTH               | 010100011509 | 100   | 1-50            | Quản trị chiến lược                                      | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 460 | 22ĐHQTTTH               | 010100011509 | 100   | 51-100          | Quản trị chiến lược                                      | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 461 | 22ĐHKVLĐ                | 010100157701 | 39    |                 | Quản trị rủi ro & an ninh và an toàn - chuỗi cung ứng    | 4   | 03/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G608      |         |
| 462 | 22ĐHĐT01;<br>22ĐHĐT02   | 011100036801 | 74    |                 | Kỹ thuật siêu cao tần                                    | 4   | 03/04/2024 | 16:30   | Tự luận            | G406      |         |
| 463 | 22ĐHKVLĐ                | 010100147001 | 37    |                 | Nhập môn Logistics                                       | 4   | 03/04/2024 | 16:30   | Tự luận            | G303      |         |
| 464 | 21ĐHKT01                | 010800073501 | 50    |                 | Pháp luật hàng không dân dụng                            | 4   | 03/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 465 | 23ĐHKV02                | 010100109701 | 75    |                 | Quản lý Hàng hóa                                         | 4   | 03/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 466 | 23ĐHKV02                | 010100109702 | 57    |                 | Quản lý Hàng hóa                                         | 4   | 03/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 467 | 21ĐHQTDL                | 010100021501 | 47    |                 | Quản trị nhà hàng khách sạn                              | 4   | 03/04/2024 | 16:30   | Tự luận            | G203      |         |
| 468 | 22ĐHNAHK                | 010100122301 | 42    |                 | Tiếng Anh chuyên ngành Khai thác Thương mại Hàng không 1 | 4   | 03/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 469 | 21ĐHNAHK                | 010100122401 | 32    |                 | Tiếng Anh chuyên ngành Khai thác Thương mại Hàng không 2 | 4   | 03/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G201      |         |
| 470 | 21ĐHQTDL                | 010100021901 | 51    |                 | Kế toán dịch vụ du lịch                                  | 5   | 04/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 471 | 23ĐHKT01                | 011100009501 | 58    |                 | Kỹ thuật lập trình                                       | 5   | 04/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 472 | 23ĐHKT02                | 011100009502 | 58    |                 | Kỹ thuật lập trình                                       | 5   | 04/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 473 | 23ĐHKT03                | 011100009503 | 44    |                 | Kỹ thuật lập trình                                       | 5   | 04/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G207      |         |
| 474 | 22ĐHNATM1               | 010100092602 | 37    | 1-12            | Nghe - Nói 5                                             | 5   | 04/04/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G504      |         |
| 475 | 22ĐHNATM1               | 010100092602 | 37    | 13-24           | Nghe - Nói 5                                             | 5   | 04/04/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G307      |         |
| 476 | 22ĐHNATM1               | 010100092602 | 37    | 25-37           | Nghe - Nói 5                                             | 5   | 04/04/2024 | 7:30    | Vấn đáp            | G302      |         |

| STT | Lớp học                 | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                             | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------|-------|-----------------|-------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|---------|
| 477 | 21CĐTM01                | 030100052101 | 16    |                 | Quy định vận chuyển hàng hóa cơ bản | 5   | 04/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G202      |         |
| 478 | 22ĐHKVKH                | 010100110001 | 11    |                 | Tài chính doanh nghiệp              | 5   | 04/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G301      |         |
| 479 | 20ĐHQTDL                | 010100036601 | 10    |                 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 - QTDL     | 5   | 04/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G201      |         |
| 480 | 21ĐHQTVT1               | 010100014001 | 60    |                 | Vận tải hàng hóa HK                 | 5   | 04/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 481 | 21ĐHQTVT2               | 010100014002 | 64    |                 | Vận tải hàng hóa HK                 | 5   | 04/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 482 | 22ĐHNATM2               | 010100092604 | 37    | 1-12            | Nghe - Nói 5                        | 5   | 04/04/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G301      |         |
| 483 | 22ĐHNATM2               | 010100092604 | 37    | 13-24           | Nghe - Nói 5                        | 5   | 04/04/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G202      |         |
| 484 | 22ĐHNATM2               | 010100092604 | 37    | 25-37           | Nghe - Nói 5                        | 5   | 04/04/2024 | 9:30    | Vấn đáp            | G201      |         |
| 485 | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2   | 010100017101 | 100   | 1-50            | Quản trị tài chính                  | 5   | 04/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 486 | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2   | 010100017101 | 100   | 51-100          | Quản trị tài chính                  | 5   | 04/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G303      |         |
| 487 | 22ĐHQTVT1;<br>22ĐHQTVT2 | 010100017103 | 49    |                 | Quản trị tài chính                  | 5   | 04/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G207      |         |
| 488 | 22ĐHQTTTH               | 010100017104 | 100   | 1-50            | Quản trị tài chính                  | 5   | 04/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 489 | 22ĐHQTTTH               | 010100017104 | 100   | 51-100          | Quản trị tài chính                  | 5   | 04/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 490 | 21ĐHĐT02                | 011100014401 | 43    |                 | Xử lý số tín hiệu                   | 5   | 04/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G304      |         |
| 491 | 22ĐHĐT01                | 011100014403 | 52    |                 | Xử lý số tín hiệu                   | 5   | 04/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G205      |         |
| 492 | 22ĐHĐT02                | 011100014404 | 50    |                 | Xử lý số tín hiệu                   | 5   | 04/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G305      |         |
| 493 | 22ĐHNL02                | 010100119101 | 60    | 1-30            | Hoạch định và tuyển dụng            | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G201      |         |
| 494 | 22ĐHNL02                | 010100119101 | 60    | 31-60           | Hoạch định và tuyển dụng            | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G302      |         |
| 495 | 22ĐHNL01                | 010100119102 | 39    |                 | Hoạch định và tuyển dụng            | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G608      |         |
| 496 | 23ĐHKV05                | 010100017701 | 57    |                 | Lý thuyết xác suất - thống kê       | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 497 | 23ĐHKV03                | 010100017702 | 61    |                 | Lý thuyết xác suất - thống kê       | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 498 | 23ĐHKV04                | 010100017703 | 60    |                 | Lý thuyết xác suất - thống kê       | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 499 | 23ĐHKV01                | 010100017704 | 60    |                 | Lý thuyết xác suất - thống kê       | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 500 | 22ĐHNADL                | 010100092605 | 35    | 1-11            | Nghe - Nói 5                        | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G307      |         |
| 501 | 22ĐHNADL                | 010100092605 | 35    | 12-23           | Nghe - Nói 5                        | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G301      |         |
| 502 | 22ĐHNADL                | 010100092605 | 35    | 24-35           | Nghe - Nói 5                        | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Vấn đáp            | G202      |         |
| 503 | 22ĐHQTC3;<br>22ĐHQTC4   | 010100017106 | 91    | 1-46            | Quản trị tài chính                  | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 504 | 22ĐHQTC3;<br>22ĐHQTC4   | 010100017106 | 91    | 47-91           | Quản trị tài chính                  | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 505 | 22CĐAN01                | 030100026201 | 32    |                 | Tuần tra và canh gác                | 5   | 04/04/2024 | 12:30   | Thực hành          | D03       |         |
| 506 | 23ĐHKV02                | 010100017705 | 60    |                 | Lý thuyết xác suất - thống kê       | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 507 | 21ĐHQTC1                | 010100018001 | 60    |                 | Quy hoạch Cảng HK                   | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 508 | 21ĐHQTC2                | 010100018002 | 60    |                 | Quy hoạch Cảng HK                   | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 509 | 21ĐHQTC3                | 010100018003 | 34    |                 | Quy hoạch Cảng HK                   | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 510 | 21ĐHQTC4                | 010100018004 | 59    |                 | Quy hoạch Cảng HK                   | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 511 | 21ĐHĐT01                | 011100015301 | 32    |                 | Thông tin số                        | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G609      |         |
| 512 | 21ĐHĐT02                | 011100015302 | 58    |                 | Thông tin số                        | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G303      |         |
| 513 | 22ĐHKL02                | 011100111901 | 40    |                 | Tiếng Anh 3                         | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 514 | 23ĐHDL03                | 010100123501 | 53    | 1-26            | Tổng quan du lịch                   | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G201      |         |
| 515 | 23ĐHDL03                | 010100123501 | 53    | 27-53           | Tổng quan du lịch                   | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G202      |         |
| 516 | 23ĐHDL01                | 010100123502 | 53    |                 | Tổng quan du lịch                   | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G304      |         |
| 517 | 23ĐHDL02                | 010100123503 | 51    | 1-26            | Tổng quan du lịch                   | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G302      |         |
| 518 | 23ĐHDL02                | 010100123503 | 51    | 26-51           | Tổng quan du lịch                   | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G301      |         |
| 519 | 22ĐHKVLĐ                | 010100146901 | 46    | 1-23            | Vận tải và giao nhận hàng hoá       | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G601      |         |
| 520 | 22ĐHKVLĐ                | 010100146901 | 46    | 24-46           | Vận tải và giao nhận hàng hoá       | 5   | 04/04/2024 | 14:30   | Tự luận            | G603      |         |
| 521 | 21ĐHQTVT2               | 010100013702 | 57    |                 | Khai thác thương mại tàu bay        | 5   | 04/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 522 | 23ĐHNA04                | 010100102002 | 32    |                 | Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1           | 5   | 04/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 523 | 23ĐHNA05                | 010100102003 | 34    |                 | Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1           | 5   | 04/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 524 | 23ĐHNA03                | 010100102005 | 25    |                 | Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1           | 5   | 04/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G201      |         |
| 525 | 23ĐHNA02                | 010100102006 | 30    |                 | Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1           | 5   | 04/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G202      |         |
| 526 | 23ĐHNA01                | 010100102007 | 28    |                 | Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 1           | 5   | 04/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G301      |         |
| 527 | 23ĐHĐT01                | 011100051701 | 72    |                 | Toán cơ sở                          | 5   | 04/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |

| STT | Lớp học                                         | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                                                                                      | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|--------------|-------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|---------|
| 528 | 23DHNA01                                        | 010100092801 | 37    |                 | Độc - Viết 2                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G307      |         |
| 529 | 23DHNA02                                        | 010100092802 | 38    |                 | Độc - Viết 2                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G302      |         |
| 530 | 23DHNA03                                        | 010100092803 | 36    |                 | Độc - Viết 2                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G504      |         |
| 531 | 23DHNA04                                        | 010100092804 | 38    |                 | Độc - Viết 2                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G301      |         |
| 532 | 23DHNA05                                        | 010100092805 | 39    |                 | Độc - Viết 2                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G304      |         |
| 533 | 23DHNA06                                        | 010100092806 | 40    |                 | Độc - Viết 2                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G204      |         |
| 534 | 23DHNA07                                        | 010100092807 | 38    |                 | Độc - Viết 2                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G202      |         |
| 535 | 23DHNA04                                        | 010100092809 | 39    |                 | Độc - Viết 2                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G303      |         |
| 536 | 23DHNA02                                        | 010100092810 | 38    |                 | Độc - Viết 2                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G201      |         |
| 537 | 23DHNA03                                        | 010100092811 | 38    |                 | Độc - Viết 2                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G609      |         |
| 538 | 23DHNA07                                        | 010100092812 | 38    |                 | Độc - Viết 2                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G608      |         |
| 539 | 21ĐHQTC4                                        | 010100010901 | 31    |                 | Kinh tế lượng                                                                                | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Tự luận            | G308      |         |
| 540 | 23DHTT05                                        | 010100051701 | 58    |                 | Toán cơ sở                                                                                   | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 541 | 23DHTT03                                        | 010100051702 | 58    |                 | Toán cơ sở                                                                                   | 6   | 05/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 542 | 23DHDL01                                        | 010100021001 | 53    | 1-26            | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                                                       | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G602      |         |
| 543 | 23DHDL01                                        | 010100021001 | 53    | 27-53           | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                                                       | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G601      |         |
| 544 | 23DHDL02                                        | 010100021002 | 51    | 1-26            | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                                                       | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G504      |         |
| 545 | 23DHDL02                                        | 010100021002 | 51    | 27-51           | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                                                       | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G307      |         |
| 546 | 23DHDL03                                        | 010100021003 | 53    |                 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                                                       | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G304      |         |
| 547 | 22DHNA01                                        | 010100093101 | 39    |                 | Độc - Viết 5                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G608      |         |
| 548 | 22DHNA02                                        | 010100093102 | 40    |                 | Độc - Viết 5                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G204      |         |
| 549 | 22DHNA03                                        | 010100093103 | 37    |                 | Độc - Viết 5                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G201      |         |
| 550 | 22DHNA04                                        | 010100093105 | 30    |                 | Độc - Viết 5                                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G202      |         |
| 551 | 22ĐHKV/KH                                       | 010100046201 | 18    |                 | Kinh tế vận tải hàng không                                                                   | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Tự luận            | G302      |         |
| 552 | 23DHTĐ02                                        | 011100088501 | 40    |                 | Máy điện                                                                                     | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G303      |         |
| 553 | 23DHTĐ01                                        | 011100088502 | 48    |                 | Máy điện                                                                                     | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G203      |         |
| 554 | 23DHTT04                                        | 010100051703 | 59    |                 | Toán cơ sở                                                                                   | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 555 | 23DHTT02                                        | 010100051704 | 59    |                 | Toán cơ sở                                                                                   | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 556 | 23DHTT01                                        | 010100051705 | 59    |                 | Toán cơ sở                                                                                   | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 557 | 23DHTT06                                        | 010100051707 | 57    |                 | Toán cơ sở                                                                                   | 6   | 05/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 558 | 22CDAN01                                        | 030100100301 | 31    |                 | Kiểm tra trực quan                                                                           | 6   | 05/04/2024 | 12:30   | Thực hành          | D03       |         |
| 559 | 21ĐHNATM                                        | 010100094901 | 28    |                 | Kỹ năng giao tiếp Kinh doanh                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G202      |         |
| 560 | 21ĐHNATM                                        | 010100094904 | 32    |                 | Kỹ năng giao tiếp Kinh doanh                                                                 | 6   | 05/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G303      |         |
| 561 | 23CDAN01                                        | 030100132001 | 20    |                 | Kỹ năng giao tiếp và văn hóa an ninh hàng không                                              | 6   | 05/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G201      |         |
| 562 | 21ĐHQTDL                                        | 010100022101 | 47    |                 | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch                                                                  | 6   | 05/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G204      |         |
| 563 | 23DHNA04;<br>23DHNA05;<br>23DHNA06;<br>23DHNA07 | 010100074601 | 201   | 1-67            | Triết học Mác Lênin                                                                          | 6   | 05/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |
| 564 | 23DHNA04;<br>23DHNA05;<br>23DHNA06;<br>23DHNA07 | 010100074601 | 201   | 68-134          | Triết học Mác Lênin                                                                          | 6   | 05/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G305      |         |
| 565 | 23DHNA04;<br>23DHNA05;<br>23DHNA06;<br>23DHNA07 | 010100074601 | 201   | 135-201         | Triết học Mác Lênin                                                                          | 6   | 05/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G406      |         |
| 566 | 22DHTT02                                        | 010100085602 | 56    |                 | Công nghệ phần mềm                                                                           | 6   | 05/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G204      |         |
| 567 | 22DHTT05;<br>22DHTT06                           | 010100085605 | 60    |                 | Công nghệ phần mềm                                                                           | 6   | 05/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G113      |         |
| 568 | 22CDAN01                                        | 030100136101 | 29    |                 | Kiểm tra giấy tờ an ninh hàng không đối với hành khách đi tàu bay, người vào khu vực hạn chế | 6   | 05/04/2024 | 14:30   | Thực hành          | D03       |         |
| 569 | 22DHNA03                                        | 010100092201 | 13    |                 | Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 3                                                                    | 6   | 05/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G201      |         |
| 570 | 23DHNA01;<br>23DHNA02;<br>23DHNA03              | 010100074602 | 198   | 1-66            | Triết học Mác Lênin                                                                          | 6   | 05/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G205      |         |

| STT | Lớp học                            | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                                                     | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú   |
|-----|------------------------------------|--------------|-------|-----------------|-------------------------------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|-----------|
| 571 | 23ĐHNA01;<br>23ĐHNA02;<br>23ĐHNA03 | 010100074602 | 198   | 37-133          | Triết học Mác Lênin                                         | 6   | 05/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G305      |           |
| 572 | 23ĐHNA01;<br>23ĐHNA02;<br>23ĐHNA03 | 010100074602 | 198   | 134-198         | Triết học Mác Lênin                                         | 6   | 05/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G406      |           |
| 573 | 22ĐHTT01                           | 010100085601 | 60    |                 | Công nghệ phần mềm                                          | 6   | 05/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G205      |           |
| 574 | 22ĐHTT03                           | 010100085603 | 53    |                 | Công nghệ phần mềm                                          | 6   | 05/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G406      |           |
| 575 | 22ĐHTT04                           | 010100085604 | 60    |                 | Công nghệ phần mềm                                          | 6   | 05/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G305      |           |
| 576 | 22ĐHNAHK                           | 010100095301 | 42    |                 | Tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật Hàng không và Quản lý bay 1 | 6   | 05/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G113      |           |
| 577 | 21ĐHNATM                           | 010100095001 | 32    |                 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics                            | 6   | 05/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G203      |           |
| 578 | 21ĐHNATM                           | 010100095002 | 27    |                 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics                            | 6   | 05/04/2024 | 16:30   | Trắc nghiệm online | G201      |           |
| 579 | 22ĐHTT01                           | 010100085901 | 60    |                 | Đồ họa máy tính                                             | 7   | 06/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G406      |           |
| 580 | 22ĐHTT02                           | 010100085902 | 60    |                 | Đồ họa máy tính                                             | 7   | 06/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G305      |           |
| 581 | 22ĐHTT03                           | 010100085903 | 60    |                 | Đồ họa máy tính                                             | 7   | 06/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G205      |           |
| 582 | 22ĐHTT05;<br>22ĐHTT06              | 010100085904 | 59    |                 | Đồ họa máy tính                                             | 7   | 06/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G203      |           |
| 583 | 22ĐHTT04                           | 010100085905 | 49    |                 | Đồ họa máy tính                                             | 7   | 06/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm online | G204      |           |
| 584 | 23ĐHNA06                           | 010100093301 | 39    |                 | Ngữ pháp 2                                                  | 7   | 06/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G113      |           |
| 585 | 23ĐHNA05                           | 010100093302 | 36    |                 | Ngữ pháp 2                                                  | 7   | 06/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G305      |           |
| 586 | 23ĐHNA07                           | 010100093303 | 37    |                 | Ngữ pháp 2                                                  | 7   | 06/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G205      |           |
| 587 | 23ĐHNA04                           | 010100093304 | 32    |                 | Ngữ pháp 2                                                  | 7   | 06/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G202      |           |
| 588 | 23ĐHNA01                           | 010100093306 | 37    |                 | Ngữ pháp 2                                                  | 7   | 06/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G204      |           |
| 589 | 23ĐHNA02                           | 010100093307 | 38    |                 | Ngữ pháp 2                                                  | 7   | 06/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G203      |           |
| 590 | 23ĐHNA02                           | 010100093308 | 37    |                 | Ngữ pháp 2                                                  | 7   | 06/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G304      |           |
| 591 | 23ĐHNA04                           | 010100093309 | 37    |                 | Ngữ pháp 2                                                  | 7   | 06/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G303      |           |
| 592 | 23ĐHTT03                           | 010100096601 | 53    |                 | Lập trình cơ bản                                            | 7   | 06/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G205      |           |
| 593 | 23ĐHNA06                           | 010100093310 | 38    |                 | Ngữ pháp 2                                                  | 7   | 06/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G203      |           |
| 594 | 23ĐHNA03                           | 010100093311 | 39    |                 | Ngữ pháp 2                                                  | 7   | 06/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G113      |           |
| 595 | 23ĐHNA06                           | 010100093312 | 37    |                 | Ngữ pháp 2                                                  | 7   | 06/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G303      |           |
| 596 | 22ĐHNADL                           | 010100095601 | 18    |                 | Tiếng Anh Dịch vụ Du lịch và Lữ hành 1                      | 7   | 06/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G302      |           |
| 597 | 22ĐHNATM2                          | 010100094601 | 21    |                 | Tiếng Anh thương mại 1                                      | 7   | 06/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G301      |           |
| 598 | 22ĐHNATM1                          | 010100094602 | 34    |                 | Tiếng Anh thương mại 1                                      | 7   | 06/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G304      |           |
| 599 | 22ĐHNATM1                          | 010100094603 | 34    |                 | Tiếng Anh thương mại 1                                      | 7   | 06/04/2024 | 12:30   | Trắc nghiệm online | G204      |           |
| 600 | 23ĐHTT04                           | 010100096602 | 60    |                 | Lập trình cơ bản                                            | 7   | 06/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G205      |           |
| 601 | 23ĐHTT01                           | 010100096603 | 58    |                 | Lập trình cơ bản                                            | 7   | 06/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G204      |           |
| 602 | 23ĐHTT02                           | 010100096604 | 59    |                 | Lập trình cơ bản                                            | 7   | 06/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G406      |           |
| 603 | 23ĐHTT05                           | 010100096605 | 58    |                 | Lập trình cơ bản                                            | 7   | 06/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G113      |           |
| 604 | 23ĐHTT06                           | 010100096606 | 59    |                 | Lập trình cơ bản                                            | 7   | 06/04/2024 | 14:30   | Trắc nghiệm online | G305      |           |
| 605 | 22ĐHTT01;<br>22ĐHTT02              | 010100112001 | 40    |                 | Tiếng Anh 4                                                 | 8   | 07/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm        | G204      | LISTENING |
| 606 | 22ĐHKVKH;<br>22ĐHKVLQ01            | 010100112006 | 39    |                 | Tiếng Anh 4                                                 | 8   | 07/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm        | G303      | LISTENING |
| 607 | 22ĐHKVLĐ;<br>22ĐHKVLQ02            | 010100112007 | 20    |                 | Tiếng Anh 4                                                 | 8   | 07/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm        | G302      | LISTENING |
| 608 | 22ĐHQTC3;<br>22ĐHQTC4              | 010100112008 | 40    |                 | Tiếng Anh 4                                                 | 8   | 07/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm        | G304      | LISTENING |
| 609 | 22ĐHQTTH                           | 010100112010 | 42    |                 | Tiếng Anh 4                                                 | 8   | 07/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm        | G305      | LISTENING |
| 610 | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2              | 010100112012 | 39    |                 | Tiếng Anh 4                                                 | 8   | 07/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm        | G406      | LISTENING |
| 611 | 22ĐHKL01                           | 011100112004 | 38    |                 | Tiếng Anh 4                                                 | 8   | 07/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm        | G113      | LISTENING |
| 612 | 22ĐHKT01;<br>22ĐHKT02              | 011100112005 | 40    |                 | Tiếng Anh 4                                                 | 8   | 07/04/2024 | 7:30    | Trắc nghiệm        | G203      | LISTENING |
| 613 | 22ĐHTT01;<br>22ĐHTT02              | 010100112001 | 40    |                 | Tiếng Anh 4                                                 | 8   | 07/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G304      | READING   |

| STT | Lớp học                 | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số thứ tự | Môn thi                               | Thứ | Ngày thi   | Giờ thi | Hình thức thi      | Phòng thi | Ghi chú            |
|-----|-------------------------|--------------|-------|--------------|---------------------------------------|-----|------------|---------|--------------------|-----------|--------------------|
| 614 | 22ĐHKVKH;<br>22ĐHKVLQ01 | 010100112006 | 39    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G205      | READING            |
| 615 | 22ĐHKVLD;<br>22ĐHKVLQ02 | 010100112007 | 20    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G301      | READING            |
| 616 | 22ĐHQTC3;<br>22ĐHQTC4   | 010100112008 | 40    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G609      | READING            |
| 617 | 22ĐHQTTTH               | 010100112010 | 42    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G305      | READING            |
| 618 | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2   | 010100112012 | 39    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G406      | READING            |
| 619 | 22ĐHKL01                | 011100112004 | 38    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G204      | READING            |
| 620 | 22ĐHKT01;<br>22ĐHKT02   | 011100112005 | 40    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 9:30    | Trắc nghiệm online | G303      | READING            |
| 621 | 22ĐHTT01;<br>22ĐHTT02   | 010100112001 | 40    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G303      | WRITING            |
| 622 | 22ĐHKVKH;<br>22ĐHKVLQ01 | 010100112006 | 39    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G304      | WRITING            |
| 623 | 22ĐHKVLD;<br>22ĐHKVLQ02 | 010100112007 | 20    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G202      | WRITING            |
| 624 | 22ĐHQTC3;<br>22ĐHQTC4   | 010100112008 | 40    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G205      | WRITING            |
| 625 | 22ĐHQTTTH               | 010100112010 | 42    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G305      | WRITING            |
| 626 | 22ĐHQTC1;<br>22ĐHQTC2   | 010100112012 | 39    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G406      | WRITING            |
| 627 | 22ĐHKL01                | 011100112004 | 38    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G203      | WRITING            |
| 628 | 22ĐHKT01;<br>22ĐHKT02   | 011100112005 | 40    |              | Tiếng Anh 4                           | 8   | 07/04/2024 | 12:30   | Tự luận            | G204      | WRITING            |
| 629 | 20ĐHĐT01                | 011100073101 | 69    |              | Chuyên đề 2                           |     |            |         | Bài tập lớn        |           | Theo lịch của khoa |
| 630 | 20ĐHKT01                | 010800029201 | 68    |              | Chuyên đề 3-KTHK                      |     |            |         | Bài tập lớn        |           | Theo lịch của khoa |
| 631 | 18ĐĐCK01                | 030100104301 | 0     |              | Chuyên đề Giáo dục Chính trị          |     |            |         | Tiểu luận          |           | Theo lịch của khoa |
| 632 | 18ĐĐCK01                | 030100161901 | 0     |              | Chuyên đề Hệ thống cơ khí tàu bay     |     |            |         | Tiểu luận          |           | Theo lịch của khoa |
| 633 | 18ĐĐCK01                | 030100161801 | 1     |              | Chuyên đề Hệ thống điện tàu bay       |     |            |         | Tiểu luận          |           | Theo lịch của khoa |
| 634 | 18ĐĐCK01                | 030100161401 | 3     |              | Chuyên đề hệ thống lực đẩy            |     |            |         | Tiểu luận          |           | Theo lịch của khoa |
| 635 | 22ĐHDL01                | 010100159001 | 13    |              | Chuyên đề Kinh tế du lịch             |     |            |         | Tiểu luận          |           | Theo lịch của khoa |
| 636 | 17ĐHKL01                | 010800161601 | 1     |              | Chuyên đề quản lý luồng không lưu     |     |            |         | Tiểu luận          |           | Theo lịch của khoa |
| 637 | 17ĐHQTVT3               | 010100162401 | 1     |              | Chuyên đề quản trị doanh thu          |     |            |         | Tiểu luận          |           | Theo lịch của khoa |
| 638 | 18ĐĐCK01                | 030100161701 | 1     |              | Chuyên đề Thuật ngữ chuyên ngành KTHK |     |            |         | Tiểu luận          |           | Theo lịch của khoa |
| 639 | 18ĐĐCK01                | 030100159102 | 4     |              | Chuyên đề thực hành cơ bản            |     |            |         | Tiểu luận          |           | Theo lịch của khoa |
| 640 | 17ĐHQTVT4               | 010100157401 | 1     |              | Chuyên đề Vận tải hàng hóa HK         |     |            |         | Tiểu luận          |           | Theo lịch của khoa |
| 641 | 20ĐHKT01                | 010800062901 | 69    |              | Cơ học bay                            |     |            |         | Bài tập lớn        |           | Theo lịch của khoa |
| 642 | 22ĐHKT01                | 011100105701 | 54    |              | Cơ học bay 1                          |     |            |         | Bài tập lớn        |           | Theo lịch của khoa |
| 643 | 22ĐHKT02                | 011100105702 | 45    |              | Cơ học bay 1                          |     |            |         | Bài tập lớn        |           | Theo lịch của khoa |
| 644 | 22ĐHKVLD                | 010100148902 | 23    |              | Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á        |     |            |         | Tiểu luận          |           | Theo lịch của khoa |
| 645 | 21ĐHTT01                | 010100087101 | 32    |              | Điện toán đám mây                     |     |            |         | Tiểu luận          |           | Theo lịch của khoa |

| STT | Lớp học               | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                                           | Thứ | Ngày thi | Giờ thi | Hình thức thi | Phòng thi | Ghi chú            |
|-----|-----------------------|--------------|-------|-----------------|---------------------------------------------------|-----|----------|---------|---------------|-----------|--------------------|
| 646 | 21ĐHTT02              | 010100087102 | 46    |                 | Điện toán đám mây                                 |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 647 | 23ĐHTT01              | 010100158801 | 60    |                 | Giáo dục thể chất - Bóng đá                       |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 648 | 23ĐHTT03              | 010100158802 | 61    |                 | Giáo dục thể chất - Bóng đá                       |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 649 | 23ĐHTT04              | 010100158803 | 55    |                 | Giáo dục thể chất - Bóng đá                       |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 650 | 23ĐHQT01              | 010100158804 | 60    |                 | Giáo dục thể chất - Bóng đá                       |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 651 | 23ĐHQT02              | 010100158805 | 58    |                 | Giáo dục thể chất - Bóng đá                       |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 652 | 23ĐHQT07              | 010100158806 | 58    |                 | Giáo dục thể chất - Bóng đá                       |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 653 | 23ĐHQT09              | 010100158807 | 55    |                 | Giáo dục thể chất - Bóng đá                       |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 654 | 23ĐHKT02              | 011100158801 | 59    |                 | Giáo dục thể chất - Bóng đá                       |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 655 | 23ĐHNL01              | 010100023302 | 57    |                 | Giáo dục thể chất-Aerobic                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 656 | 23ĐHNL02              | 010100023303 | 59    |                 | Giáo dục thể chất-Aerobic                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 657 | 23ĐHNL03              | 010100023304 | 57    |                 | Giáo dục thể chất-Aerobic                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 658 | 23ĐHNL04              | 010100023305 | 58    |                 | Giáo dục thể chất-Aerobic                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 659 | 23ĐHĐT01              | 011100023301 | 58    |                 | Giáo dục thể chất-Aerobic                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 660 | 23ĐHTĐ01              | 011100023302 | 55    |                 | Giáo dục thể chất-Aerobic                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 661 | 23ĐHTĐ02              | 011100023303 | 57    |                 | Giáo dục thể chất-Aerobic                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 662 | 23ĐHKV01              | 010100023301 | 59    |                 | Giáo dục thể chất-Aerobic ( Physical Education 3) |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 663 | 23ĐHNA05              | 010100023306 | 41    |                 | Giáo dục thể chất-Aerobic ( Physical Education 3) |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 664 | 23ĐHDL02              | 010100002201 | 59    |                 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                     |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 665 | 23ĐHDL03              | 010100002202 | 59    |                 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                     |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 666 | 23ĐHDL01              | 010100002203 | 60    |                 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                     |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 667 | 23ĐHKV01              | 010100002204 | 60    |                 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                     |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 668 | 23ĐHKV02              | 010100002205 | 61    |                 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                     |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 669 | 23ĐHKV03              | 010100002206 | 59    |                 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                     |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 670 | 23ĐHKV04              | 010100002207 | 59    |                 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                     |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 671 | 23ĐHKV05              | 010100002208 | 58    |                 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                     |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 672 | 23ĐHTT01              | 010100002209 | 58    |                 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                     |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 673 | 23ĐHTT06              | 010100002210 | 59    |                 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                     |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 674 | 23ĐAQT01              | 010100002201 | 50    |                 | Giáo dục thể chất-bóng rổ                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 675 | 23ĐHNA05              | 010100002202 | 55    |                 | Giáo dục thể chất-bóng rổ                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 676 | 23ĐHNA06              | 010100002203 | 59    |                 | Giáo dục thể chất-bóng rổ                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 677 | 23ĐHNA04              | 010100002205 | 56    |                 | Giáo dục thể chất-bóng rổ                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 678 | 23ĐHNA03              | 010100002206 | 52    |                 | Giáo dục thể chất-bóng rổ                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 679 | 23ĐHNA02              | 010100002207 | 60    |                 | Giáo dục thể chất-bóng rổ                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 680 | 23ĐHKL03              | 011100002201 | 55    |                 | Giáo dục thể chất-bóng rổ                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 681 | 23ĐHKL02              | 011100002202 | 59    |                 | Giáo dục thể chất-bóng rổ                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 682 | 23ĐHKL01              | 011100002203 | 58    |                 | Giáo dục thể chất-bóng rổ                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 683 | 23ĐHKT01              | 011100002204 | 58    |                 | Giáo dục thể chất-bóng rổ                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 684 | 23ĐHKT02              | 011100002205 | 59    |                 | Giáo dục thể chất-bóng rổ                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 685 | 23ĐHKT03              | 011100002206 | 58    |                 | Giáo dục thể chất-bóng rổ                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 686 | 23ĐHTT02              | 010100008302 | 54    |                 | Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN                 |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 687 | 23ĐHQT03              | 010100008309 | 57    |                 | Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN                 |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 688 | 23ĐHQT04              | 010100008310 | 58    |                 | Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN                 |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 689 | 23ĐHQT09              | 010100008316 | 56    |                 | Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN                 |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 690 | 21ĐHQTTH1             | 010100044701 | 27    |                 | Hành vi tổ chức                                   |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 691 | 20ĐHĐT01;<br>20ĐHĐT02 | 011100043402 | 69    |                 | Hệ thống dẫn đường mặt đất hàng không             |     |          |         | Bài tập lớn   |           | Theo lịch của khoa |
| 692 | 20ĐHĐT01;<br>20ĐHĐT02 | 011100073001 | 70    |                 | Hệ thống thông tin hàng không                     |     |          |         | Bài tập lớn   |           | Theo lịch của khoa |
| 693 | 21ĐHTĐ01              | 011100088401 | 32    |                 | IOT( Internet Of Things)                          |     |          |         | Bài tập lớn   |           | Theo lịch của khoa |
| 694 | 21ĐHTĐ02              | 011100088402 | 27    |                 | IOT( Internet Of Things)                          |     |          |         | Bài tập lớn   |           | Theo lịch của khoa |
| 695 | 22ĐHKT02              | 011100105401 | 68    |                 | Kết cấu Hàng không 1                              |     |          |         | Bài tập lớn   |           | Theo lịch của khoa |
| 696 | 22ĐHKT01              | 011100105402 | 42    |                 | Kết cấu Hàng không 1                              |     |          |         | Bài tập lớn   |           | Theo lịch của khoa |
| 697 | 21ĐHTT01              | 010100087301 | 48    |                 | Khai thác dữ liệu                                 |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 698 | 21ĐHTT02              | 010100087302 | 43    |                 | Khai thác dữ liệu                                 |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 699 | 23ĐHDL03              | 010100022401 | 53    |                 | Kinh tế du lịch                                   |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |

| STT | Lớp học    | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số thứ tự | Môn thi                                                            | Thứ | Ngày thi | Giờ thi | Hình thức thi | Phòng thi | Ghi chú            |
|-----|------------|--------------|-------|--------------|--------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|---------------|-----------|--------------------|
| 700 | 23DHDL01   | 010100022402 | 54    |              | Kinh tế du lịch                                                    |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 701 | 23DHDL02   | 010100022403 | 53    |              | Kinh tế du lịch                                                    |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 702 | 21DHTT01   | 010100087201 | 48    |              | Lập trình Python                                                   |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 703 | 21DHTT02   | 010100087202 | 44    |              | Lập trình Python                                                   |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 704 | 22BHKVLQ01 | 010100110301 | 46    |              | Marketing quốc tế                                                  |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 705 | 22BHKVLQ02 | 010100110302 | 55    |              | Marketing quốc tế                                                  |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 706 | 21DHNAMK   | 010100040601 | 32    |              | Phương pháp nghiên cứu khoa học                                    |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 707 | 21DHNATM   | 010100040602 | 61    |              | Phương pháp nghiên cứu khoa học                                    |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 708 | 22DHDL02   | 010100140901 | 54    |              | Quản trị du lịch MICE                                              |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 709 | 22DHDL01   | 010100140902 | 33    |              | Quản trị du lịch MICE                                              |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 710 | 21DHTC1    | 010100012001 | 62    |              | Quản trị Logistics                                                 |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 711 | 21DHTC2    | 010100012002 | 60    |              | Quản trị Logistics                                                 |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 712 | 21DHTC3    | 010100012003 | 60    |              | Quản trị Logistics                                                 |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 713 | 21DHTC4    | 010100012004 | 59    |              | Quản trị Logistics                                                 |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 714 | 21DHTTTH1  | 010100012005 | 59    |              | Quản trị Logistics                                                 |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 715 | 22DHNL02   | 010100011901 | 60    |              | Quản trị Marketing                                                 |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 716 | 22DHNL01   | 010100011902 | 39    |              | Quản trị Marketing                                                 |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 717 | 21DHTC1    | 010100017901 | 49    |              | Quản trị thương mại Cảng HK                                        |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 718 | 21DHTC2    | 010100017902 | 43    |              | Quản trị thương mại Cảng HK                                        |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 719 | 21DHTC3    | 010100017903 | 61    |              | Quản trị thương mại Cảng HK                                        |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 720 | 21DHTC4    | 010100017904 | 60    |              | Quản trị thương mại Cảng HK                                        |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 721 | 23DHĐT01   | 011100014201 | 26    |              | Thí nghiệm điện tử số                                              |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 722 | 23DHĐT01   | 011100014202 | 35    |              | Thí nghiệm điện tử số                                              |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 723 | 22DHKT01   | 011100139601 | 57    |              | Thí nghiệm KTHK 1                                                  |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 724 | 22DHKT02   | 011100139602 | 43    |              | Thí nghiệm KTHK 1                                                  |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 725 | 21DHĐT01   | 011100042801 | 22    |              | Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 726 | 21DHĐT02   | 011100042802 | 30    |              | Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 727 | 21DHĐT01   | 011100042803 | 28    |              | Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 728 | 22DHĐT02   | 011100042804 | 24    |              | Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 729 | 22DHĐT01   | 011100042805 | 30    |              | Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 730 | 22DHĐT02   | 011100042806 | 23    |              | Thí nghiệm truyền số liệu và mạng máy tính                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 731 | 21DHKL01   | 010800006801 | 47    |              | Thực hành dịch vụ kiểm soát đường dài (không có hệ thống giám sát) |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 732 | 22CĐKL01   | 030100006801 | 19    |              | Thực hành dịch vụ kiểm soát đường dài (không có hệ thống giám sát) |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 733 | 21DHKL01   | 010800032501 | 47    |              | Thực hành dịch vụ Kiểm soát tiếp cận (không có hệ thống giám sát)  |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 734 | 22CĐKL01   | 030100032501 | 22    |              | Thực hành dịch vụ Kiểm soát tiếp cận (không có hệ thống giám sát)  |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 735 | 22DHTĐ02   | 011100089401 | 40    |              | Thực hành điện tử công suất                                        |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 736 | 22DHTĐ01   | 011100089403 | 36    |              | Thực hành điện tử công suất                                        |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 737 | 22DHTĐ01   | 011100103102 | 35    |              | Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện                              |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 738 | 22DHTĐ01   | 011100103103 | 34    |              | Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện                              |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 739 | 23DHTĐ01   | 011100091701 | 28    |              | Thực hành kỹ thuật điện tử                                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 740 | 23DHTĐ02   | 011100091702 | 23    |              | Thực hành kỹ thuật điện tử                                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 741 | 23DHTĐ01   | 011100091703 | 40    |              | Thực hành kỹ thuật điện tử                                         |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 742 | 21DHTĐ02   | 011100103202 | 29    |              | Thực hành PLC                                                      |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 743 | 21DHTĐ01   | 011100103203 | 29    |              | Thực hành PLC                                                      |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 744 | 22DHXD01   | 011100117201 | 20    |              | Thực tập địa chất công trình                                       |     |          |         | Vấn đáp       |           | Theo lịch của khoa |
| 745 | 23DHNAA02  | 010100091901 | 63    |              | Tiếng Việt thực hành                                               |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 746 | 23DHNAA01  | 010100091902 | 61    |              | Tiếng Việt thực hành                                               |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 747 | 23DHNAA03  | 010100091903 | 63    |              | Tiếng Việt thực hành                                               |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 748 | 23DHNAA04  | 010100091904 | 64    |              | Tiếng Việt thực hành                                               |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 749 | 23DHNAA07  | 010100091905 | 32    |              | Tiếng Việt thực hành                                               |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 750 | 23DHNAA05  | 010100091906 | 65    |              | Tiếng Việt thực hành                                               |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 751 | 23DHNAA06  | 010100091907 | 61    |              | Tiếng Việt thực hành                                               |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |

| STT | Lớp học  | Mã LHP       | Sĩ số | Từ số<br>thứ tự | Môn thi                        | Thứ | Ngày thi | Giờ thi | Hình thức thi | Phòng thi | Ghi chú            |
|-----|----------|--------------|-------|-----------------|--------------------------------|-----|----------|---------|---------------|-----------|--------------------|
| 752 | 23ĐHKT01 | 011100067301 | 60    |                 | Vẽ kỹ thuật                    |     |          |         | Bài tập lớn   |           | Theo lịch của khoa |
| 753 | 23ĐHKT02 | 011100067302 | 53    |                 | Vẽ kỹ thuật                    |     |          |         | Bài tập lớn   |           | Theo lịch của khoa |
| 754 | 23ĐHKT03 | 011100067303 | 52    |                 | Vẽ kỹ thuật                    |     |          |         | Bài tập lớn   |           | Theo lịch của khoa |
| 755 | 22CĐAN01 | 030100098901 | 35    |                 | Vẽ thuật 2                     |     |          |         | Thực hành     |           | Theo lịch của khoa |
| 756 | 21ĐHTT02 | 010100086901 | 49    |                 | Xử lý ảnh và thị giác máy tính |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |
| 757 | 21ĐHTT01 | 010100086902 | 43    |                 | Xử lý ảnh và thị giác máy tính |     |          |         | Tiểu luận     |           | Theo lịch của khoa |

Lập bảng



**Dương Gia Bảo**

Tp. HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2023

**PHÒNG ĐÀO TẠO**



**Cổ Tấn Anh Vũ**